



**TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN TÁI- BẢO HIỂM QUỐC GIA
VIỆT NAM**

(Thành lập tại nước Cộng hòa Xã hội Chủ nghĩa Việt Nam)

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG
GIỮA NIÊN ĐỘ ĐÃ ĐƯỢC SOÁT XÉT**

**Cho kỳ hoạt động 6 tháng
kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2026**

MỤC LỤC

<u>NỘI DUNG</u>	<u>TRANG</u>
BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC	1 - 2
BÁO CÁO SOÁT XÉT BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ	3 - 4
BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ	5 - 8
BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ	9 - 11
BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ	12
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ	13 - 54

TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN TÁI BẢO HIỂM QUỐC GIA VIỆT NAM

Tầng 7, Tòa nhà Vinare, 141 Lê Duẩn, Phường Cửa Nam, Hà Nội, CHXHCN Việt Nam

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty Cổ phần Tái Bảo hiểm Quốc gia Việt Nam (gọi tắt là “Tổng Công ty”) đệ trình báo cáo này cùng với báo cáo tài chính riêng giữa niên độ của Tổng Công ty cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2026.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ, BAN KIỂM SOÁT VÀ BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Các thành viên của Hội đồng Quản trị, Ban Kiểm soát và Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty trong kỳ và đến ngày phê duyệt báo cáo này gồm:

Hội đồng Quản trị

Ông Nguyễn Anh Tuấn	Chủ tịch
Ông Nguyễn Xuân Việt	Phó Chủ tịch
Bà Anna Lee Oh Wah	Phó Chủ tịch
Ông Phạm Phan Dũng	Thành viên
Ông Mai Xuân Dũng	Thành viên
Bà Nguyễn Thị Quỳnh Hương	Thành viên
Ông Nguyễn Hồng Hoàng Nam	Thành viên
Ông Đoàn Việt Trang	Thành viên
Ông Phạm Thanh Hải	Thành viên (Bổ nhiệm ngày 23 tháng 4 năm 2026)

Ban Kiểm soát

Ông Vũ Ngọc Vượng	Trưởng Ban Kiểm soát
Bà Trần Thị Minh Phương	Thành viên
Ông Nguyễn Xuân Việt Anh	Thành viên
Ông Tushar Chatterjee	Thành viên
Ông Đào Mạnh Dương	Thành viên

Ban Tổng Giám đốc

Ông Mai Xuân Dũng	Tổng Giám đốc
Ông Nguyễn Mạnh Linh	Phó Tổng Giám đốc
Ông Đỗ Anh Đức	Phó Tổng Giám đốc
Bà Lưu Thị Việt Hoa	Phó Tổng Giám đốc

TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty có trách nhiệm lập báo cáo tài chính riêng giữa niên độ phản ánh một cách trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Tổng Công ty tại ngày 30 tháng 6 năm 2026, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Tổng Công ty cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán áp dụng cho các doanh nghiệp bảo hiểm Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính riêng giữa niên độ. Trong việc lập báo cáo tài chính riêng giữa niên độ này, Ban Tổng Giám đốc được yêu cầu phải:

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách đó một cách nhất quán;
- Đưa ra các xét đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các nguyên tắc kế toán thích hợp có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu cần được công bố và giải thích trong báo cáo tài chính riêng giữa niên độ hay không;
- Lập báo cáo tài chính riêng giữa niên độ trên cơ sở hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Tổng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh; và
- Thiết kế và thực hiện hệ thống kiểm soát nội bộ một cách hữu hiệu cho mục đích lập và trình bày báo cáo tài chính riêng giữa niên độ hợp lý nhằm hạn chế rủi ro và gian lận.

TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN TÁI BẢO HIỂM QUỐC GIA VIỆT NAM

Tầng 7, Tòa nhà Vinare, 141 Lê Duẩn, Phường Cửa Nam, Hà Nội, CHXHCN Việt Nam

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC (Tiếp theo)

Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty chịu trách nhiệm đảm bảo rằng sổ kế toán được ghi chép một cách phù hợp để phản ánh một cách hợp lý tình hình tài chính của Tổng Công ty ở bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng báo cáo tài chính riêng giữa niên độ tuân thủ chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán áp dụng cho các doanh nghiệp bảo hiểm Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính riêng giữa niên độ. Ban Tổng Giám đốc cũng chịu trách nhiệm đảm bảo an toàn cho tài sản của Tổng Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và sai phạm khác.

Ban Tổng Giám đốc xác nhận rằng Tổng Công ty đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên trong việc lập báo cáo tài chính riêng giữa niên độ.

Thay mặt và đại diện cho Ban Tổng Giám đốc,



Mai Xuân Dũng
Tổng Giám đốc
Người đại diện theo pháp luật

Hà Nội, ngày 26 tháng 8 năm 2026

Số: 0278 /VN1A-HN-BC

BÁO CÁO SOÁT XÉT BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ

Kính gửi: Các Cổ đông
Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc
Tổng Công ty Cổ phần Tái Bảo hiểm Quốc gia Việt Nam

Chúng tôi đã soát xét báo cáo tài chính riêng giữa niên độ kèm theo của Tổng Công ty Cổ phần Tái Bảo hiểm Quốc gia Việt Nam (gọi tắt là "Tổng Công ty"), được phê duyệt ngày 26 tháng 8 năm 2026, từ trang 05 đến trang 54, bao gồm Báo cáo tình hình tài chính riêng giữa niên độ tại ngày 30 tháng 6 năm 2026, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng giữa niên độ cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc cùng ngày và Bản thuyết minh báo cáo tài chính riêng giữa niên độ.

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính riêng giữa niên độ của Tổng Công ty theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán áp dụng cho các doanh nghiệp bảo hiểm Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính riêng giữa niên độ và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính riêng giữa niên độ không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra kết luận về báo cáo tài chính riêng giữa niên độ kèm theo dựa trên kết quả soát xét của chúng tôi. Chúng tôi đã thực hiện công việc soát xét theo Chuẩn mực Việt Nam về hợp đồng dịch vụ soát xét số 2410 - Soát xét thông tin tài chính giữa niên độ do kiểm toán viên độc lập của đơn vị thực hiện.

Công việc soát xét báo cáo tài chính riêng giữa niên độ bao gồm việc thực hiện các cuộc phỏng vấn, chủ yếu là phỏng vấn những người chịu trách nhiệm về các vấn đề tài chính kế toán, và thực hiện thủ tục phân tích và các thủ tục soát xét khác. Một cuộc soát xét về cơ bản có phạm vi hẹp hơn một cuộc kiểm toán được thực hiện theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam và do vậy không cho phép chúng tôi đạt được sự đảm bảo rằng chúng tôi sẽ nhận biết được tất cả các vấn đề trọng yếu có thể được phát hiện trong một cuộc kiểm toán. Theo đó, chúng tôi không đưa ra ý kiến kiểm toán.

BÁO CÁO SOÁT XÉT BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)

Kết luận của Kiểm toán viên

Căn cứ trên kết quả soát xét của chúng tôi, chúng tôi không thấy có vấn đề gì khiến chúng tôi cho rằng báo cáo tài chính riêng giữa niên độ kèm theo không phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính riêng của Tổng Công ty tại ngày 30 tháng 6 năm 2026, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh riêng và tình hình lưu chuyển tiền tệ riêng của Tổng Công ty cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán áp dụng cho các doanh nghiệp bảo hiểm Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính riêng giữa niên độ.



Khúc Thị Lan Anh

Phó Tổng Giám đốc

Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề
kiểm toán số 0036-2023-001-1

CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN DELOITTE VIỆT NAM

Ngày 26 tháng 8 năm 2026
Hà Nội, CHXHCN Việt Nam

BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2026

Đơn vị: VND

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ (Trình bày lại)
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN (100=110+120+130+140+160+190)	100		7.408.932.240.435	6.657.696.894.158
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	5	61.772.654.617	54.678.457.165
1. Tiền	111		31.768.750.507	3.677.059.905
2. Các khoản tương đương tiền	112		30.003.904.110	51.001.397.260
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	120	6	3.419.297.465.609	3.377.787.648.589
1. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn ngắn hạn	123		3.419.297.465.609	3.377.787.648.589
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		1.111.372.353.735	691.810.961.738
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	7	924.433.233.777	660.641.000.966
1.1. Phải thu về hợp đồng bảo hiểm	131.1		924.433.233.777	660.641.000.966
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		473.160.387	205.449.000
3. Phải thu ngắn hạn khác	135	8	227.979.383.577	68.538.840.238
4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	136	9	(41.513.424.006)	(37.574.328.466)
IV. Hàng tồn kho	140		95.358.807	56.205.349
1. Hàng tồn kho	141		95.358.807	56.205.349
V. Tài sản ngắn hạn khác	160		932.377.974.554	777.474.671.077
1. Chi phí chờ phân bổ ngắn hạn	161	10	932.377.974.554	777.474.671.077
1.1. Chi phí hoa hồng chưa phân bổ	161.1		930.695.654.741	777.182.095.145
1.2. Chi phí chờ phân bổ ngắn hạn khác	161.2		1.682.319.813	292.575.932
VI. Tài sản tái bảo hiểm	190	19	1.884.016.433.113	1.755.888.950.240
1. Dự phòng phí nhượng tái bảo hiểm	191		812.437.261.592	762.330.147.394
2. Dự phòng bồi thường nhượng tái bảo hiểm	192		1.071.579.171.521	993.558.802.846

Các thuyết minh kèm theo là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính riêng giữa niên độ này

BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2026

Đơn vị: VND

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ (Trình bày lại)
B. TÀI SẢN DÀI HẠN (200=210+220+240+260+270)	200		2.697.211.546.557	2.640.297.027.906
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		28.000.000.000	28.000.000.000
1. Phải thu dài hạn khác	215		28.000.000.000	28.000.000.000
1.1. Ký quỹ bảo hiểm	215.1		28.000.000.000	28.000.000.000
II. Tài sản cố định	220		13.711.568.756	17.391.011.613
1. Tài sản cố định hữu hình	221	11	6.168.693.010	8.050.230.029
- Nguyên giá	222		39.096.396.511	38.656.432.871
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(32.927.703.501)	(30.606.202.842)
2. Tài sản cố định vô hình	227	12	7.542.875.746	9.340.781.584
- Nguyên giá	228		17.317.103.822	18.681.605.733
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(9.774.228.076)	(9.340.824.149)
III. Bất động sản đầu tư	240	13	-	-
- Nguyên giá	241		34.055.061.893	34.055.061.893
- Giá trị hao mòn lũy kế	242		(34.055.061.893)	(34.055.061.893)
IV. Đầu tư tài chính dài hạn	260	6	2.652.743.830.641	2.590.950.639.945
1. Đầu tư vào công ty con	261		60.000.000.000	60.000.000.000
2. Đầu tư vào công ty liên kết	262		125.000.000.000	125.000.000.000
3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	263		303.193.226.180	303.193.226.180
4. Dự phòng tổn thất đầu tư vào đơn vị khác dài hạn	264		(989.682.373)	-
5. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn dài hạn	265		2.165.540.286.834	2.102.757.413.765
V. Tài sản dài hạn khác	270		2.756.147.160	3.955.376.348
1. Chi phí chờ phân bổ dài hạn	271	10	1.893.398.787	2.227.688.707
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	272		862.748.373	1.727.687.641
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (280=100+200)	280		10.106.143.786.992	9.297.993.922.064

Các thuyết minh kèm theo là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính riêng giữa niên độ này

BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2026

Đơn vị: VND

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ (Trình bày lại)
C. NỢ PHẢI TRẢ (300=310+330)	300		6.201.342.893.501	5.414.284.984.995
I. Nợ ngắn hạn	310		6.196.975.638.566	5.410.240.984.882
1. Phải trả cho người bán ngắn hạn	311	14	970.076.187.430	841.550.398.765
1.1. Phải trả về hợp đồng bảo hiểm	311.1		969.066.955.052	840.490.415.547
1.2. Phải trả khác cho người bán	311.2		1.009.232.378	1.059.983.218
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		225.137.869	173.352.849
3. Phải trả cổ tức, lợi nhuận	313	15	200.630.248.000	-
4. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước ngắn hạn	314	16	26.731.242.431	27.326.717.173
5. Phải trả người lao động	315		22.913.637.475	41.108.923.822
6. Chi phí phải trả ngắn hạn	316		1.406.000.000	1.112.842.600
7. Doanh thu chờ phân bổ ngắn hạn	319		304.256.367.782	255.983.732.339
7.1. Doanh thu hoa hồng chưa được hưởng	319.1	17	304.256.367.782	255.983.732.339
8. Phải trả ngắn hạn khác	320	17	32.096.632.165	50.445.760.929
9. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	323	18	36.824.478.734	33.677.211.422
10. Dự phòng nghiệp vụ	329	19	4.601.815.706.680	4.158.862.044.983
10.1. Dự phòng phí nhận tái bảo hiểm	329.1		2.079.057.559.422	1.795.986.275.923
10.2. Dự phòng bồi thường nhận tái bảo hiểm	329.2		2.268.988.705.313	2.124.180.906.413
10.3. Dự phòng dao động lớn	329.3		253.769.441.945	238.694.862.647
II. Nợ dài hạn	330		4.367.254.935	4.044.000.113
1. Phải trả dài hạn khác	338	17	1.789.036.268	1.481.536.670
2. Dự phòng phải trả dài hạn	343		2.578.218.667	2.562.463.443
D. VỐN CHỦ SỞ HỮU	400	20	3.904.800.893.491	3.883.708.937.069
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		2.006.302.480.000	2.006.302.480.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		2.006.302.480.000	2.006.302.480.000
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		369.756.607.309	369.756.607.309
3. Quỹ đầu tư phát triển	418		396.273.879.356	205.815.380.525
4. Quỹ dự trữ bắt buộc	418a		200.630.248.000	200.630.248.000
5. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	420		931.837.678.826	1.101.204.221.235
- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối lũy kế đến cuối năm trước	420a		729.891.352.456	740.406.063.533
- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối kỳ này/năm nay	420b		201.946.326.370	360.798.157.702
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440=300+400)	440		10.106.143.786.992	9.297.993.922.064

Các thuyết minh kèm theo là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính riêng giữa niên độ này

BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2026

CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ

CHỈ TIÊU	Đơn vị	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
Ngoại tệ các loại			
Đô la Mỹ	USD	890.221,25	7.229,60
Đô la Úc	AUD	345,15	345,15
Yên Nhật	JPY	43.775,00	43.775,00
Đô la Singapore	SGD	1.119,87	1.119,87
Bảng Anh	GBP	5.770,51	5.770,51
Đồng tiền chung Châu Âu	EUR	712,36	19.912,05



Nguyễn Năng Khoan
Người lập biểu



Nguyễn Thành Công
Kế toán trưởng



Mai Xuân Dũng
Người đại diện theo pháp luật

Phê duyệt, ngày 26 tháng 8 năm 2026

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ

Cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2026

PHẦN I: BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ

Đơn vị: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Kỳ này	Kỳ trước (Trình bày lại)
1. Doanh thu thuần hoạt động kinh doanh bảo hiểm	10	1.589.870.478.572	1.423.523.605.955
2. Doanh thu hoạt động tài chính	12	288.881.992.939	245.288.412.411
3. Thu nhập khác	13	4.905.501.425	5.388.012.693
4. Tổng chi phí hoạt động kinh doanh bảo hiểm	20	1.517.814.935.286	1.353.841.109.016
5. Chi phí hoạt động tài chính	22	22.055.551.889	21.849.239.110
6. Chi phí quản lý doanh nghiệp	23	64.333.927.993	54.391.362.799
7. Chi phí khác	24	665.488.439	1.389.521.536
8. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50 = 10 + 12 + 13 - 20 - 22 - 23 - 24)	50	278.788.069.329	242.728.798.598
9. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	49.642.760.434	33.669.073.660
10. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52	864.939.268	816.044.970
11. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60 = 50 - 51 - 52)	60	228.280.369.627	208.243.679.968

Các thuyết minh kèm theo là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính riêng giữa niên độ này

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)

Cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2026

PHẦN II: BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH RIÊNG THEO HOẠT ĐỘNG

Đơn vị: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Kỳ này	Kỳ trước (Trình bày lại)
1. Doanh thu phí bảo hiểm (01 = 01.2 - 01.3)	01	21	2.093.167.739.943	1.913.203.414.029
- Phí nhận tái bảo hiểm	01.2		2.376.239.023.442	2.245.735.597.476
- Tăng dự phòng phí nhận tái bảo hiểm	01.3		283.071.283.499	332.532.183.447
2. Phí nhượng tái bảo hiểm (02 = 02.1 - 02.2)	02	22	816.871.026.361	694.720.914.508
- Tổng phí nhượng tái bảo hiểm	02.1		866.978.140.559	681.958.130.007
- Tăng/(Giảm) dự phòng phí nhượng tái bảo hiểm	02.2		50.107.114.198	(12.762.784.501)
3. Doanh thu phí bảo hiểm thuần (03 = 01 - 02)	03		1.276.296.713.582	1.218.482.499.521
4. Hoa hồng nhượng tái bảo hiểm và doanh thu khác hoạt động kinh doanh tái bảo hiểm (04 = 04.1 + 04.2)	04		313.573.764.990	205.041.106.434
- Hoa hồng nhượng tái bảo hiểm	04.1	24	305.464.809.121	180.900.624.029
- Doanh thu khác hoạt động kinh doanh tái bảo hiểm	04.2	25	8.108.955.869	24.140.482.405
5. Doanh thu thuần hoạt động kinh doanh bảo hiểm (10 = 03 + 04)	10		1.589.870.478.572	1.423.523.605.955
6. Chi bồi thường (11 = 11.1)	11		728.988.935.457	738.721.119.516
- Tổng chi bồi thường	11.1		728.988.935.457	738.721.119.516
7. Thu bồi thường nhượng tái bảo hiểm	12		264.559.705.561	329.794.344.659
8. Tăng dự phòng bồi thường nhận tái bảo hiểm	13		145.035.131.397	63.533.400.315
9. Tăng dự phòng bồi thường nhượng tái bảo hiểm	14		78.366.028.030	12.816.437.625
10. Tổng chi bồi thường bảo hiểm (15 = 11 - 12 + 13 - 14)	15	23	531.098.333.263	459.643.737.547
11. Tăng dự phòng dao động lớn và dự phòng đảm bảo cân đối	16		15.074.579.298	15.656.351.023
12. Chi phí hoa hồng nhận tái bảo hiểm và chi khác hoạt động kinh doanh tái bảo hiểm (17 = 17.1 + 17.2)	17		971.642.022.725	878.541.020.446
- Chi hoa hồng nhận tái bảo hiểm	17.1	24	936.430.565.371	820.452.446.042
- Chi phí khác hoạt động kinh doanh tái bảo hiểm	17.2	25	35.211.457.354	58.088.574.404
13. Tổng chi phí hoạt động kinh doanh bảo hiểm (18 = 15 + 16 + 17)	18		1.517.814.935.286	1.353.841.109.016
14. Lợi nhuận gộp hoạt động kinh doanh bảo hiểm (19 = 10 - 18)	19		72.055.543.286	69.682.496.939

Các thuyết minh kèm theo là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính riêng giữa niên độ này

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)

Cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2026

PHẦN II: BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH RIÊNG THEO HOẠT ĐỘNG (Tiếp theo)

Đơn vị: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Kỳ này	Kỳ trước (Trình bày lại)
15. Doanh thu hoạt động tài chính	23	26	288.881.992.939	245.288.412.411
16. Chi phí hoạt động tài chính	24	27	22.055.551.889	21.849.239.110
17. Lợi nhuận gộp hoạt động tài chính (25 = 23 - 24)	25		266.826.441.050	223.439.173.301
18. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	28	64.333.927.993	54.391.362.799
19. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh (30 = 19 + 25 - 26)	30		274.548.056.343	238.730.307.441
20. Thu nhập khác	31		4.905.501.425	5.388.012.693
21. Chi phí khác	32		665.488.439	1.389.521.536
22. Lợi nhuận khác (40 = 31 - 32)	40		4.240.012.986	3.998.491.157
23. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50 = 30 + 40)	50		278.788.069.329	242.728.798.598
24. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	31	49.642.760.434	33.669.073.660
25. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52		864.939.268	816.044.970
26. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60 = 50 - 51 - 52)	60		228.280.369.627	208.243.679.968



Nguyễn Năng Khoan
Người lập biểu



Nguyễn Thành Công
Kế toán trưởng



Mai Xuân Dũng
Người đại diện theo pháp luật

Phê duyệt, ngày 26 tháng 8 năm 2026

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ

Cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2026

Đơn vị: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Kỳ này	Kỳ trước
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh			
1. Tiền thu từ hoạt động kinh doanh nhận, nhượng tái bảo hiểm	01	519.148.414.220	412.044.575.612
2. Tiền chi cho hoạt động kinh doanh nhận, nhượng tái bảo hiểm	02	(370.383.906.470)	(302.702.294.667)
3. Tiền chi trả cho người lao động	03	(45.868.504.534)	(40.291.729.023)
4. Trả tiền nộp thuế TNDN	05	(50.594.383.006)	(31.247.438.240)
5. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	06	5.635.536.432	7.233.296.545
6. Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	07	(29.992.579.144)	(29.310.422.239)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20	27.944.577.498	15.725.987.988
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư			
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21	(70.100.000)	(151.028.120)
2. Tiền chi mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23	(890.050.000.000)	(834.464.910.959)
3. Tiền thu hồi từ bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24	734.000.000.000	704.000.000.000
4. Tiền thu lãi đầu tư, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	135.394.979.633	155.148.025.438
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30	(20.725.120.367)	24.532.086.359
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính			
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40	-	-
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50=20+30+40)	50	7.219.457.131	40.258.074.347
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60	54.678.457.165	143.098.265.573
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61	(125.259.679)	978.066.729
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70=50+60+61)	70	61.772.654.617	184.334.406.649


Nguyễn Năng Khoan
Người lập biểu


Nguyễn Thành Công
Kế toán trưởng




Mai Xuân Dũng
Người đại diện theo pháp luật

Phê duyệt, ngày 26 tháng 8 năm 2026

Các thuyết minh kèm theo là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính riêng giữa niên độ này

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính riêng giữa niên độ kèm theo)

1. THÔNG TIN KHÁI QUÁT**Hình thức sở hữu vốn**

Tổng Công ty Cổ phần Tái Bảo hiểm Quốc gia Việt Nam (gọi tắt là “Tổng Công ty”) được thành lập và hoạt động theo Giấy phép số 28/GP/KDBH do Bộ Tài chính cấp ngày 15 tháng 11 năm 2004. Theo Giấy phép điều chỉnh gần nhất số 28/GPĐC8/KDBH do Bộ Tài chính cấp ngày 22 tháng 9 năm 2025, vốn điều lệ của Tổng Công ty là 2.006.302.480.000 VND.

Từ ngày 13 tháng 3 năm 2006, toàn bộ cổ phiếu của Tổng Công ty được niêm yết trên Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội (mã chứng khoán: VNR).

Tổng số nhân viên của Tổng Công ty tại ngày 30 tháng 6 năm 2026 là 100 người (tại ngày 31 tháng 12 năm 2025 là 102 người).

Ngành nghề kinh doanh và hoạt động chính

Ngành nghề kinh doanh và hoạt động chính của Tổng Công ty như sau:

- Kinh doanh nhận, nhượng Tái bảo hiểm; và
- Đầu tư tài chính.

Cấu trúc doanh nghiệp

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2026, Tổng Công ty có một công ty con và một công ty liên kết. Chi tiết như sau:

	Lĩnh vực hoạt động kinh doanh	Nơi thành lập, đăng ký hoạt động	Tỷ lệ sở hữu	Tỷ lệ biểu quyết nắm giữ
Công ty con				
Công ty Cổ phần Đầu tư Vinare (“Vinare Invest”)	Đầu tư	Hà Nội, Việt Nam	63,9%	63,9%
Công ty liên kết				
Công ty TNHH Bảo hiểm Samsung Vina	Bảo hiểm	Hồ Chí Minh, Việt Nam	25%	25%

Thuyết minh về khả năng so sánh thông tin trên báo cáo tài chính riêng giữa niên độ

Số liệu so sánh trên Báo cáo tình hình tài chính riêng giữa niên độ và các thuyết minh tương ứng là số liệu của báo cáo tài chính riêng cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2025 đã được kiểm toán.

Số liệu so sánh trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng giữa niên độ và các thuyết minh tương ứng là số liệu của báo cáo tài chính riêng giữa niên độ cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2025 đã được soát xét.

TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN TÁI BẢO HIỂM QUỐC GIA VIỆT NAM
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)

MẪU SỐ B 09a-DNPNT

Trong kỳ, Tổng Công ty trình bày lại các khoản phải thu về lãi tiền gửi có kỳ hạn và lãi trái phiếu sang khoản mục Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn ngắn hạn, dài hạn và một số khoản mục trên báo cáo kết quả kinh doanh riêng giữa niên độ theo hướng dẫn của Thông tư số 99/2025/TT-BTC của Bộ Tài chính ban hành ngày 27 tháng 10 năm 2025.

Chỉ tiêu	Mã số	Số đã báo cáo		Số điều chỉnh		Số trình bày lại
		VND		VND		
Báo cáo tình hình tài chính tại ngày 31 tháng 12 năm 2025						
TÀI SẢN						
A						
I						
2.						
II.						
1.						
III						
3.						
B						
I.						
1.						
IV.						
4.						
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2025						
15.						
16.						
20.						
21.						

2. CƠ SỞ LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ VÀ KỶ KẾ TOÁN

Cơ sở lập báo cáo tài chính riêng giữa niên độ

Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ kèm theo được trình bày bằng Đồng Việt Nam (VND), theo nguyên tắc giá gốc và phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán áp dụng cho các doanh nghiệp bảo hiểm Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính riêng giữa niên độ.

Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ kèm theo không nhằm phản ánh tình hình tài chính riêng, kết quả hoạt động kinh doanh riêng và tình hình lưu chuyển tiền tệ riêng theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận chung tại các nước khác ngoài Việt Nam.

Tổng Công ty cũng đồng thời lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2026. Người sử dụng báo cáo nên đọc đồng thời báo cáo tài chính riêng giữa niên độ này với báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ để có đầy đủ thông tin về hoạt động của Tổng Công ty.

Kỳ kế toán

Năm tài chính của Tổng Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12.

Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ này được lập cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2026.

3. ÁP DỤNG HƯỚNG DẪN KẾ TOÁN MỚI

Hướng dẫn mới về chế độ kế toán doanh nghiệp

Các chính sách kế toán của Tổng Công ty sử dụng để lập báo cáo tài chính được áp dụng nhất quán với các chính sách đã được sử dụng để lập báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2025, ngoại trừ các thay đổi về chính sách kế toán liên quan đến việc áp dụng Thông tư số 99/2025/TT-BTC hướng dẫn Chế độ kế toán doanh nghiệp trình bày dưới đây:

Ngày 27 tháng 10 năm 2025, Bộ Tài chính ban hành Thông tư số 99/2025/TT-BTC hướng dẫn Chế độ kế toán doanh nghiệp ("Thông tư 99"), thay thế Thông tư số 200/2014/TT-BTC hướng dẫn Chế độ kế toán doanh nghiệp do Bộ Tài chính ban hành ngày 22 tháng 12 năm 2014 và một số quy định khác có liên quan. Thông tư 99 có hiệu lực từ ngày 01 tháng 01 năm 2026 và áp dụng cho các doanh nghiệp có năm tài chính bắt đầu từ hoặc sau ngày 01 tháng 01 năm 2026.

Tổng Công ty đã thực hiện áp dụng Thông tư 99 kể từ ngày 01 tháng 01 năm 2026. Tổng Công ty đã tiến hành đánh giá các tác động của việc thay đổi chế độ kế toán theo Thông tư 99 đến các chính sách kế toán hiện hành, cũng như việc ghi nhận, đo lường và trình bày các khoản mục trên báo cáo tài chính giữa niên độ. Trên cơ sở đánh giá, Tổng Công ty đã thực hiện điều chỉnh và trình bày lại số dư đầu kỳ của một số khoản mục trên báo cáo tài chính giữa niên độ theo quy định của Thông tư 99 nhằm đảm bảo tính so sánh.

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

Sau đây là các chính sách kế toán chủ yếu được Tổng Công ty áp dụng trong việc lập báo cáo tài chính riêng giữa niên độ:

Ước tính kế toán

Việc lập báo cáo tài chính riêng giữa niên độ tuân thủ theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán áp dụng cho các doanh nghiệp bảo hiểm Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính riêng giữa niên độ yêu cầu Ban Tổng Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo về công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài

sản tiềm tàng tại ngày lập báo cáo tài chính riêng giữa niên độ cũng như các số liệu báo cáo về doanh thu và chi phí trong suốt kỳ kế toán. Mặc dù các ước tính kế toán được lập bằng tất cả sự hiểu biết của Ban Tổng Giám đốc, số thực tế phát sinh có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

Công cụ tài chính

Ghi nhận ban đầu

Tài sản tài chính

Tại ngày ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc mua sắm tài sản tài chính đó.

Tài sản tài chính của Tổng Công ty bao gồm tiền và các khoản tương đương tiền, các khoản phải thu khách hàng, các khoản phải thu khác, và các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn và dài hạn.

Giá trị hợp lý của tiền và các khoản tương đương tiền là giá trị ghi sổ. Giá trị hợp lý của các khoản phải thu bằng giá gốc trừ đi dự phòng phải thu.

Giá trị hợp lý của các khoản đầu tư được xác định như sau:

- Giá trị hợp lý của các khoản đầu tư góp vốn dài hạn được xác định theo phương pháp giá trị tài sản ròng căn cứ vào báo cáo tài chính của đơn vị nhận đầu tư và các thông tin liên quan mà Tổng Công ty thu thập được tại thời điểm lập báo cáo tài chính riêng giữa niên độ.

Công nợ tài chính

Công nợ tài chính của Tổng Công ty bao gồm các khoản phải trả người bán, các khoản phải trả khác và chi phí phải trả.

Tại ngày ghi nhận ban đầu, công nợ tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc phát hành công nợ tài chính đó.

Đánh giá lại sau lần ghi nhận ban đầu

Hiện tại, chưa có quy định về đánh giá lại công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, các khoản tiền gửi không kỳ hạn, tiền đang chuyển, các khoản đầu tư ngắn hạn (không quá 3 tháng), có khả năng thanh khoản cao, dễ dàng chuyển đổi thành tiền và ít rủi ro liên quan đến việc biến động giá trị và không bị hạn chế sử dụng.

Các khoản đầu tư tài chính

Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm các khoản đầu tư mà Tổng Công ty có ý định và khả năng giữ đến ngày đáo hạn. Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm: các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn, chứng chỉ tiền gửi, trái phiếu mà bên phát hành bắt buộc phải mua lại tại một thời điểm nhất định trong tương lai, đầu tư vào các quỹ ủy thác có thời điểm tất toán được thống nhất trước với các công ty quản lý quỹ theo hợp đồng ủy thác đầu tư và các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn khác.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được ghi nhận ban đầu theo giá gốc, bao gồm mệnh giá trừ (-) số tiền lãi nhận trước cho nhiều kỳ cộng (+) số phụ trội hoặc trừ (-) chiết khấu.

Sau ghi nhận ban đầu, các khoản chiết khấu và/hoặc phụ trội được phân bổ theo phương pháp đường thẳng phù hợp với kỳ hạn của khoản đầu tư, cụ thể:

- Chiết khấu của khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được phân bổ dần để tính vào doanh thu hoạt động tài chính từng kỳ trong suốt thời hạn của khoản đầu tư;
- Phụ trội của khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được phân bổ dần để giảm trừ doanh thu tài chính từng kỳ trong suốt thời hạn của khoản đầu tư.

Dự phòng tổn thất đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành.

Các khoản đầu tư vào công ty con, đầu tư vào công ty liên kết

Đầu tư vào công ty con

Công ty con là các công ty do Tổng Công ty kiểm soát. Việc kiểm soát đạt được khi Tổng Công ty có khả năng kiểm soát các chính sách tài chính và hoạt động của các công ty nhận đầu tư nhằm thu được lợi ích từ hoạt động của các công ty này.

Đầu tư vào công ty liên kết

Công ty liên kết là một công ty mà Tổng Công ty có ảnh hưởng đáng kể nhưng không phải là công ty con hay công ty liên doanh của Tổng Công ty. Ảnh hưởng đáng kể thể hiện ở quyền tham gia vào việc đưa ra các quyết định về chính sách tài chính và hoạt động của bên nhận đầu tư nhưng không có ảnh hưởng về mặt kiểm soát hoặc đồng kiểm soát những chính sách này.

Tổng Công ty ghi nhận ban đầu khoản đầu tư vào công ty con, liên kết theo giá gốc. Tổng Công ty hạch toán vào thu nhập trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng khoản được chia từ lợi nhuận thuần lũy kế của bên nhận đầu tư phát sinh sau ngày đầu tư. Các khoản khác mà Tổng Công ty nhận được như các khoản hoàn trả vốn đầu tư hoặc cổ tức, lợi nhuận được chia thuộc giai đoạn trước ngày đầu tư được xác định là khoản thu hồi vốn đầu tư và được hạch toán giảm giá gốc khoản đầu tư tương ứng.

Các khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên kết được trình bày trên Báo cáo tình hình tài chính riêng theo giá gốc trừ đi các khoản dự phòng giảm giá (nếu có). Dự phòng giảm giá của các khoản đầu tư được thực hiện khi có bằng chứng chắc chắn cho thấy có sự suy giảm giá trị của các khoản đầu tư này tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

Hợp đồng hợp tác kinh doanh dưới hình thức hoạt động kinh doanh được đồng kiểm soát bởi các bên tham gia BCC (hoạt động kinh doanh được đồng kiểm soát)

Hoạt động kinh doanh được đồng kiểm soát là hoạt động hợp tác kinh doanh trên cơ sở thỏa thuận bằng hợp đồng, trong đó Tổng Công ty cùng với một hoặc nhiều bên khác cùng thực hiện hoạt động kinh tế mà không thành lập một cơ sở kinh doanh độc lập. Hoạt động này được đồng kiểm soát bởi Tổng Công ty và các bên tham gia hợp đồng. Mỗi bên tham gia hợp đồng tự quản lý và sử dụng tài sản của mình và chịu trách nhiệm về các nghĩa vụ tài chính và các chi phí phát sinh trong quá trình hoạt động. Việc phân chia doanh thu và khoản chi phí chung phát sinh từ hoạt động hợp tác kinh doanh cho các bên tham gia hợp đồng được thực hiện theo thỏa thuận trong hợp đồng.

Đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác

Đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác phản ánh các khoản đầu tư công cụ vốn nhưng Tổng Công ty không có quyền kiểm soát, đồng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư.

Khoản đầu tư vào công cụ vốn các đơn vị khác được phản ánh theo nguyên giá trừ các khoản dự phòng tổn thất đầu tư.

Dự phòng giảm giá đầu tư vào công ty con, công ty liên kết, đầu tư góp vốn vào đơn vị khác

Dự phòng giảm giá đầu tư vào công ty con, công ty liên kết, đầu tư góp vốn vào đơn vị khác được lập vào cuối kỳ kế toán khi có sự suy giảm giá trị của các khoản đầu tư.

Dự phòng giảm giá đầu tư vào công ty con, công ty liên kết được tính dựa trên khoản lỗ lũy kế của bên được đầu tư, căn cứ vào báo cáo tài chính gần nhất của đơn vị được đầu tư.

Dự phòng giảm giá đầu tư góp vốn vào đơn vị khác được tính dựa trên giá trị thị trường nếu giá trị thị trường được xác định một cách tin cậy. Nếu giá trị thị trường không thể được xác định một cách đáng tin cậy, dự phòng giảm giá đầu tư góp vốn vào đơn vị khác được tính tương tự như dự phòng giảm giá đầu tư vào công ty con, công ty liên kết.

Chênh lệch giữa khoản dự phòng lập ở cuối kỳ kế toán này và khoản dự phòng đã lập ở cuối kỳ kế toán trước được ghi nhận tăng hoặc giảm chi phí tài chính trong kỳ hoạt động. Khoản dự phòng được hoàn nhập không được vượt quá giá trị ghi sổ ban đầu.

Nợ phải thu

Các khoản phải thu thể hiện giá trị ghi sổ của các khoản phải thu của khách hàng và các khoản phải thu khác được phân loại dựa vào tính chất bao gồm:

- Phải thu của khách hàng về hợp đồng tái bảo hiểm là khoản phải thu liên quan đến hoạt động kinh doanh tái bảo hiểm bao gồm phải thu phí nhận tái bảo hiểm, phải thu bồi thường nhượng tái bảo hiểm, phải thu hoa hồng nhượng tái bảo hiểm và các khoản phải thu khác nhận nhượng tái bảo hiểm tại thời điểm cuối kỳ;
- Phải thu khác của khách hàng gồm các khoản phải thu mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch bán hàng hóa và cung cấp dịch vụ ngoài hoạt động kinh doanh bảo hiểm; và
- Phải thu khác gồm các khoản phải thu không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch bán hàng hóa và cung cấp dịch vụ.

Dự phòng các khoản phải thu khó đòi được lập cho từng khoản phải thu căn cứ vào thời gian quá hạn trả nợ gốc theo cam kết nợ ban đầu (không tính đến việc gia hạn nợ giữa các bên), hoặc căn cứ vào mức tổn thất ước tính có thể xảy ra. Khi trích lập dự phòng các khoản phải thu khó đòi của một đối tượng nợ có số dư cả phải thu và phải trả, Tổng Công ty căn cứ biên bản đối chiếu công nợ đã gửi đi để trích lập dự phòng trên cơ sở số còn phải thu sau khi đã bù trừ khoản nợ phải trả của đối tượng này. Các khoản phải thu được xác định là không thể thu hồi sẽ được xử lý theo quy định.

Các khoản phải thu được phân loại ngắn hạn và dài hạn trên Báo cáo tình hình tài chính riêng giữa niên độ căn cứ theo kỳ hạn còn lại của các khoản phải thu tại ngày của Báo cáo tình hình tài chính riêng giữa niên độ tới ngày đến hạn thu hồi.

Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc được xác định trên cơ sở giá mua bao gồm tất cả các chi phí mua và các chi phí khác để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Giá trị thuần có thể thực hiện được xác định bằng giá bán ước tính trừ các chi phí ước tính cần thiết cho việc tiêu thụ.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho của Tổng Công ty được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành. Theo đó, Tổng Công ty được phép trích lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho lỗi thời, hỏng, kém phẩm chất và trong trường hợp giá gốc của hàng tồn kho cao hơn giá trị thuần có thể thực hiện được tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

Tài sản cố định hữu hình và khấu hao

Tài sản cố định hữu hình được trình bày theo nguyên giá, giá trị hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình hình thành từ mua sắm bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí khác liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản đến vị trí và trạng thái cần thiết để tài sản có khả năng hoạt động theo cách thức dự định của Tổng Công ty.

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính, cụ thể như sau:

	Số năm
Nhà cửa, vật kiến trúc	25
Phương tiện vận tải	4 - 6
Thiết bị văn phòng	4
Tài sản cố định hữu hình khác	4 - 5

Các khoản lãi, lỗ phát sinh khi thanh lý, bán tài sản là chênh lệch giữa tiền thu thuần do thanh lý tài sản và giá trị còn lại của tài sản và được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ.

Tài sản cố định vô hình và hao mòn

Nguyên giá của tài sản cố định vô hình là toàn bộ các chi phí mà Tổng Công ty phải bỏ ra để có được tài sản cố định vô hình tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái có khả năng hoạt động theo cách thức dự định của Tổng Công ty.

Tài sản cố định vô hình bao gồm phần mềm kế toán, phần mềm quản lý và bản quyền các phần mềm khác (gọi chung là “phần mềm”). Phần mềm được phân bổ vào chi phí theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính. Cụ thể, số năm khấu hao đối với phần mềm là 5 năm.

Bất động sản đầu tư

Bất động sản đầu tư cho thuê là một phần của tòa nhà văn phòng do Tổng Công ty nắm giữ nhằm mục đích thu lợi từ việc cho thuê. Bất động sản đầu tư cho thuê được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá bất động sản đầu tư tự xây là giá trị quyết toán công trình hoặc các chi phí liên quan trực tiếp của bất động sản đầu tư. Bất động sản đầu tư cho thuê được khấu hao theo phương pháp đường thẳng trên thời gian hữu dụng ước tính trong vòng 25 năm.

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Các tài sản đang trong quá trình xây dựng phục vụ mục đích sản xuất, cho thuê, quản trị hoặc cho bất kỳ mục đích nào khác được ghi nhận theo giá gốc bao gồm các chi phí cần thiết để hình thành tài sản phù hợp với chính sách kế toán của Tổng Công ty. Việc tính khấu hao của các tài sản này được áp dụng giống như với các tài sản khác, bắt đầu từ khi tài sản ở vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Chi phí chờ phân bổ

Chi phí chờ phân bổ là các chi phí thực tế đã phát sinh và có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán. Chi phí chờ phân bổ bao gồm chi phí hoa hồng nhận tái bảo hiểm; giá trị công cụ, dụng cụ, linh kiện nhỏ đã xuất dùng; chi phí thuê văn phòng và các chi phí khác được coi là có khả năng mang lại lợi ích kinh tế trong tương lai cho Tổng Công ty. Các chi phí này thực tế đã phát sinh, liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán và được phân bổ trong khoảng thời gian trả trước hoặc thời gian các lợi ích kinh tế tương ứng được tạo ra từ các chi phí này.

Chính sách kế toán đối với chi phí hoa hồng nhận tái bảo hiểm được trình bày tại phần chính sách kế toán “Ghi nhận chi phí”.

Ký quỹ bảo hiểm

Tổng Công ty phải ký quỹ bảo hiểm bằng 2% vốn điều lệ tối thiểu theo quy định tại Điều 96 Luật kinh doanh Bảo hiểm số 08/2022/QH15 được Quốc hội thông qua ngày 16 tháng 6 năm 2022, khoản ký quỹ này được hưởng lãi theo thỏa thuận với ngân hàng nơi ký quỹ và được thu hồi khi chấm dứt hoạt động. Tiền ký quỹ chỉ được sử dụng để đáp ứng các cam kết đối với bên mua bảo hiểm khi khả năng thanh toán bị thiếu hụt và phải được Bộ Tài chính chấp thuận bằng văn bản.

Phải trả cổ tức, lợi nhuận

Phải trả cổ tức, lợi nhuận phản ánh số cổ tức phải trả cho các cổ đông. Các khoản phải trả cổ tức được ghi nhận khi Tổng Công ty không có quyền từ chối nghĩa vụ chi trả cổ tức cho các cổ đông theo quy định của pháp luật.

Các khoản dự phòng phải trả (không bao gồm dự phòng nghiệp vụ)

Các khoản dự phòng được ghi nhận khi Tổng Công ty có nghĩa vụ nợ hiện tại do kết quả từ một sự kiện đã xảy ra, và Tổng Công ty có khả năng phải thanh toán nghĩa vụ này. Các khoản dự phòng được xác định trên cơ sở ước tính của Ban Tổng Giám đốc về các khoản chi phí cần thiết để thanh toán nghĩa vụ nợ này tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

Dự phòng trợ cấp thôi việc

Theo quy định tại Điều 46 Trợ cấp thôi việc của Bộ luật Lao động số 45/2019/QH14 được Quốc hội khóa XIV thông qua ngày 20 tháng 11 năm 2019, người lao động của Tổng Công ty đã làm việc thường xuyên đủ 12 tháng trở lên được hưởng khoản trợ cấp thôi việc. Thời gian làm việc để tính trợ cấp thôi việc là tổng thời gian người lao động đã làm việc thực tế cho Tổng Công ty trừ đi thời gian người lao động đã tham gia bảo hiểm thất nghiệp theo quy định của pháp luật và thời gian làm việc đã được Tổng Công ty chi trả trợ cấp thôi việc.

Trợ cấp thôi việc của người lao động được trích theo tỷ lệ bằng một nửa mức lương bình quân tháng cho mỗi năm làm việc. Mức lương bình quân tháng để tính trợ cấp thôi việc dựa trên mức lương bình quân của sáu tháng gần nhất tính đến trước ngày lập Báo cáo tình hình tài chính riêng này. Khoản trích trước này được sử dụng để trả một lần khi người lao động chấm dứt hợp đồng lao động theo quy định hiện hành.

Dự phòng nghiệp vụ

Dự phòng nghiệp vụ được lập theo các phương pháp mà Tổng Công ty đã đăng ký và được Bộ tài chính phê chuẩn và hướng dẫn trong:

- Công văn số 2713/BTC-QLBH do Bộ Tài chính ban hành ngày 12 tháng 3 năm 2018 (“Công văn 2713”). Công văn có hiệu lực áp dụng từ năm tài chính 2017;
- Công văn số 2134/BTC-QLBH do Bộ Tài chính ban hành ngày 22 tháng 2 năm 2019 (“Công văn 2134”). Công văn có hiệu lực áp dụng từ năm tài chính 2019.

Bộ Tài chính đã ban hành Thông tư số 67/2023/TT-BTC (“Thông tư 67”) ngày 02 tháng 11 năm 2023 về hướng dẫn một số điều của Luật kinh doanh bảo hiểm số 08/2022/QH15 và Nghị định số 46/2023/NĐ-CP (“Nghị định 46”) ban hành ngày 01 tháng 7 năm 2023 quy định chi tiết thi hành một số điều của luật kinh doanh bảo hiểm. Thông tư 67 đã đưa ra các quy định về phương pháp trích lập dự phòng nghiệp vụ đối với doanh nghiệp bảo hiểm phi nhân thọ. Theo đánh giá của Tổng Công ty, phương pháp và cơ sở trích lập dự phòng nghiệp vụ bảo hiểm hiện tại theo Công văn 2713 và 2134 là vẫn đảm bảo phù hợp và tuân thủ đối với quy định của Thông tư số 67/2023/TT-BTC ban hành ngày 02 tháng 11 năm 2023 hướng dẫn một số điều của Luật kinh doanh bảo hiểm số 08/2022/QH15 và Nghị định số 46/2023/NĐ-CP. Tổng Công ty đã có Công văn số 276/VNR-2023 ngày 27 tháng 12 năm 2023 báo cáo Cục Quản lý, Giám sát bảo hiểm – Bộ Tài Chính về việc tiếp tục áp dụng các phương pháp trích lập dự phòng đã được phê chuẩn tại Công văn 2713 và 2134 nêu trên.

Ngày 31 tháng 12 năm 2025, Tổng Công ty có Công văn số 178/VNR-2025 đề nghị Bộ Tài chính phê chuẩn việc giữ nguyên phương pháp và cách thức tính toán dự phòng nghiệp vụ hiện đang áp dụng và điều chỉnh căn cứ pháp lý tham chiếu đối với các phương pháp trích, lập dự phòng nghiệp vụ theo quy định hiện hành.

Ngày 22 tháng 01 năm 2026, Bộ Tài chính đã có Công văn số 844/BTC-QLBH, theo đó Bộ Tài chính ghi nhận đề xuất của VINARE về việc thay đổi cơ sở pháp lý tham chiếu đối với các phương pháp trích lập dự phòng nghiệp vụ và phương pháp, cách thức tính toán dự phòng của Tổng Công ty tại Văn bản số 178/VNR-2025 nói trên.

Các khoản dự phòng nghiệp vụ của Tổng Công ty bao gồm:

Dự phòng phí chưa được hưởng

- Tái bảo hiểm phi nhân thọ

Tỷ lệ trích lập quỹ dự phòng phí nhận tái bảo hiểm và nhượng tái bảo hiểm được tính dựa trên tổng phí nhận tái/nhượng tái bảo hiểm thuộc kỳ kế toán được quy định như sau:

Loại hình hợp đồng	Thời hạn của hợp đồng tái bảo hiểm	
	Từ 1 năm trở xuống	Trên 1 năm
Bảo hiểm vận chuyển hàng hóa (đường bộ, đường biển, đường thủy nội địa, đường sắt và đường hàng không)	25%	55%
Các loại hình bảo hiểm khác	50%	55%

- Tái bảo hiểm nhân thọ

Đối với các hợp đồng tái bảo hiểm có thời hạn 1 năm trở xuống, Tổng Công ty áp dụng phương pháp trích lập theo tỷ lệ bằng 50% tổng phí bảo hiểm thuộc kỳ hoạt động cho từng hợp đồng bảo hiểm nhân thọ.

Trong trường hợp Tổng Công ty ký kết các hợp đồng tái bảo hiểm nhân thọ có thời gian trên 1 năm, Tổng Công ty sẽ trích lập dự phòng toán học theo thuyết minh chi tiết tại “*Dự phòng toán học*”.

- Tái bảo hiểm sức khỏe

Đối với các hợp đồng tái bảo hiểm có thời hạn từ 1 năm trở xuống, Tổng Công ty áp dụng phương pháp trích lập theo tỷ lệ bằng 50% tổng phí bảo hiểm thuộc kỳ kế toán cho từng hợp đồng tái bảo hiểm sức khỏe.

Đối với hợp đồng tái bảo hiểm có thời hạn trên 1 năm, Tổng Công ty sẽ trích lập dự phòng toán học theo thuyết minh chi tiết tại “*Dự phòng toán học*”.

Dự phòng bồi thường

Đối với các tổn thất đã phát sinh thuộc trách nhiệm bảo hiểm và đã nhận được thông báo, Tổng Công ty thực hiện trích lập dự phòng bồi thường nhận tái bảo hiểm và dự phòng bồi thường nhượng tái bảo hiểm theo phương pháp từng hồ sơ, dựa trên mức trách nhiệm có thể phải trả đối với từng vụ tổn thất đã xảy ra và đã nhận được thông báo nhưng đến cuối kỳ kế toán chưa được giải quyết.

Đối với các tổn thất đã phát sinh thuộc trách nhiệm bảo hiểm nhưng khách hàng chưa thông báo hoặc chưa yêu cầu đòi bồi thường (“IBNR”), Tổng Công ty trích lập bằng 5% tổng phí bảo hiểm thuộc kỳ kế toán đối với từng nghiệp vụ bảo hiểm.

Dự phòng dao động lớn

Tổng Công ty thực hiện trích lập hàng năm theo tỷ lệ 1% trên mức phí bảo hiểm giữ lại theo từng nghiệp vụ bảo hiểm cho đến khi bằng 100% phí bảo hiểm giữ lại của kỳ hoạt động.

Dự phòng đảm bảo cân đối

Dự phòng đảm bảo cân đối được trích lập theo từng loại hình tái bảo hiểm như sau:

- Tái bảo hiểm sức khỏe: Tổng Công ty thực hiện trích lập hàng kỳ theo tỷ lệ 1% trên mức phí bảo hiểm giữ lại theo từng nghiệp vụ bảo hiểm cho đến khi bằng 100% phí bảo hiểm giữ lại.
- Tái bảo hiểm nhân thọ: Tổng Công ty trích lập hàng kỳ với mức 1% lợi nhuận trước thuế của doanh nghiệp, được trích lập cho đến khi khoản dự phòng này bằng mức 5% của phí nhận tái bảo hiểm nhân thọ thu được trong kỳ hoạt động của Tổng Công ty.

Theo Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 19 về Hợp đồng bảo hiểm, các tổn thất chưa phát sinh và không tồn tại tại ngày lập báo cáo tài chính (bao gồm cả dự phòng dao động lớn và dự phòng đảm bảo cân đối) thì không cần thiết phải trích lập dự phòng. Tuy nhiên, Tổng Công ty tiếp tục trích lập dự phòng dao động lớn và dự phòng đảm bảo cân đối để bồi thường khi có dao động lớn về tổn thất cũng như có biến động lớn về tỷ lệ rủi ro, lãi suất kỹ thuật theo Công văn 2713 và Công văn 2134 đã được phê duyệt bởi Bộ Tài chính.

Dự phòng toán học

Đối với các hợp đồng tái bảo hiểm sức khỏe có thời hạn trên 01 năm, dự phòng toán học được lập như sau:

Đối với hợp đồng tái bảo hiểm sức khỏe (trừ các hợp đồng tái bảo hiểm sức khỏe chỉ bảo hiểm cho trường hợp chết, thương tật toàn bộ vĩnh viễn):

- Đối với các hợp đồng tái bảo hiểm sức khỏe có thời hạn trên 1 năm: Áp dụng phương pháp trích lập dự phòng toán học 1/8;
- Đối với hợp đồng tái bảo hiểm có thời hạn trên 1 năm nhưng có quy định về thời hạn thanh toán từ 1 năm trở xuống, tái tục hàng năm: Áp dụng phương pháp trích lập theo tỷ lệ bằng 50% tổng phí bảo hiểm thuộc kỳ kế toán. Trong mọi trường hợp Tổng Công ty phải đảm bảo kết quả trích lập không thấp hơn phương pháp trích lập theo hệ số 1/8.

Đối với hợp đồng tái bảo hiểm sức khỏe chỉ bảo hiểm cho trường hợp chết, thương tật toàn bộ vĩnh viễn, Tổng Công ty áp dụng phương pháp trích lập dự phòng phí theo từng ngày theo công thức tổng quát sau:

$$\text{Dự phòng phí chưa được hưởng} = \frac{\text{Phí bảo hiểm} \times \text{Số ngày bảo hiểm còn lại của hợp đồng bảo hiểm, tái bảo hiểm}}{\text{Tổng số ngày bảo hiểm theo hợp đồng bảo hiểm, tái bảo hiểm}}$$

Dự phòng nghiệp vụ tính trên cơ sở phí bảo hiểm phát sinh trong kỳ trên báo cáo tài chính riêng giữa niên độ:

Đối với các dự phòng nghiệp vụ được ước tính trên cơ sở phí bảo hiểm phát sinh trong kỳ hoạt động (bao gồm: dự phòng phí chưa được hưởng, IBNR, dự phòng toán học), dự phòng nghiệp vụ của các loại hình trên báo cáo tài chính riêng giữa niên độ được ước tính bằng:

- 50% dự phòng nghiệp vụ tại ngày kết thúc năm tài chính liền trước; và
- Dự phòng nghiệp vụ phát sinh trong kỳ này được Tổng Công ty xác định theo các quy định đã nêu trên.

Vốn chủ sở hữu

Cổ phiếu phổ thông

Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết được ghi nhận theo mệnh giá. Cổ phiếu phát hành để tăng vốn điều lệ, vốn góp của cổ đông được ghi nhận theo số tiền thực tế thu được tương ứng với mệnh giá cổ phiếu phát hành thành công.

Thặng dư vốn

Thặng dư vốn phản ánh khoản chênh lệch giữa mệnh giá và giá phát hành cổ phiếu phổ thông, sau khi trừ đi chi phí liên quan trực tiếp đến việc phát hành cổ phiếu.

Các chi phí liên quan trực tiếp đến việc phát hành cổ phiếu được phân bổ theo số lượng cổ phiếu phát hành thành công và không thành công:

- Phần chi phí phân bổ cho cổ phiếu phát hành thành công được bù trừ vào thặng dư vốn.
- Phần chi phí liên quan đến cổ phiếu phát hành không thành công được ghi nhận vào chi phí hoạt động tài chính trong kỳ.

Phân phối lợi nhuận

Lợi nhuận sau thuế của Tổng Công ty được trích chia cổ tức cho các cổ đông sau khi được Đại hội đồng cổ đông phê duyệt.

Số cổ tức được công bố và chi trả từ nguồn lợi nhuận chưa phân phối căn cứ vào sự phê duyệt của cổ đông trong Đại hội đồng cổ đông thường niên.

Quỹ khen thưởng, phúc lợi

Quỹ khen thưởng, phúc lợi được trích từ lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp của Tổng Công ty để dùng cho công tác khen thưởng, khuyến khích lợi ích vật chất, phục vụ nhu cầu phúc lợi công cộng, cải thiện và nâng cao đời sống vật chất, tinh thần của người lao động theo Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông thường niên của Tổng Công ty. Việc trích lập và sử dụng quỹ khen thưởng, phúc lợi tuân thủ theo các quy định về kế toán và tài chính hiện hành.

Quỹ đầu tư phát triển

Quỹ đầu tư phát triển được trích lập từ lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp của Tổng Công ty và được sử dụng vào việc đầu tư mở rộng quy mô sản xuất, kinh doanh hoặc đầu tư chiều sâu của doanh nghiệp. Việc trích và sử dụng quỹ đầu tư phát triển được thực hiện theo Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông và các quy định hiện hành.

Quỹ dự trữ bắt buộc

Quỹ dự trữ bắt buộc được trích từ lợi nhuận sau thuế với tỷ lệ bằng 5% cho tới khi bằng 10% mức vốn điều lệ của Tổng Công ty.

Ghi nhận doanh thu

Doanh thu phí nhận tái bảo hiểm được ghi nhận khi thỏa mãn hai (02) điều kiện sau đây:

- Việc giao kết bằng hợp đồng giữa Tổng Công ty và các đơn vị nhượng tái bảo hiểm được xác lập; và
- Bảng thanh toán về nhận tái bảo hiểm được xác nhận giữa Tổng Công ty và các đơn vị nhượng tái bảo hiểm.

Việc ghi nhận này được thực hiện theo quy định tại Thông tư 67/2023/TT-BTC.

Đối với các hợp đồng tái bảo hiểm vượt mức bồi thường có điều khoản tái lập trách nhiệm hợp đồng, Tổng Công ty ghi nhận doanh thu phí tái lập trách nhiệm hợp đồng. Đây là số tiền mà các nhà nhượng tái bảo hiểm đóng để khôi phục lại hạn mức trách nhiệm ban đầu của hợp đồng. Căn cứ ghi nhận của doanh thu phí tái lập trách nhiệm hợp đồng là bảng thanh toán về nhận tái bảo hiểm được xác nhận giữa Tổng Công ty và các đơn vị nhượng tái bảo hiểm đối với các tổn thất đã được chi bồi thường. Cuối kỳ kế toán, Tổng Công ty thực hiện dự thu doanh thu phí tái lập trách nhiệm hợp đồng tương ứng với dự phòng bồi thường chưa được giải quyết.

Thu hoa hồng nhượng và các khoản thu khác nhận, nhượng tái bảo hiểm được ghi nhận khi phát sinh. Trong kỳ, toàn bộ hoa hồng nhượng tái bảo hiểm theo hợp đồng nhượng tái bảo hiểm đã giao kết theo quy định của chế độ tài chính được phản ánh vào khoản mục Doanh thu hoa hồng nhượng tái bảo hiểm.

Cuối kỳ kế toán, Tổng Công ty xác định doanh thu hoa hồng nhượng tái bảo hiểm chưa được hưởng tương ứng với khoản phí nhượng tái bảo hiểm chưa được ghi nhận trong kỳ để chuyển sang phân bổ vào các kỳ kế toán sau theo phương pháp tính dự phòng phí nêu trên.

Đối với các hoạt động khác

Thu nhập lãi

Tiền lãi được ghi nhận trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ trên cơ sở thời gian và lãi suất thực tế từng kỳ khi thỏa mãn đồng thời cả hai điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó; và
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

Thu nhập từ cổ tức

Thu nhập từ cổ tức được ghi nhận khi Tổng Công ty xác lập quyền nhận cổ tức từ các đơn vị đầu tư.

Ghi nhận chi phí

Phí nhượng tái bảo hiểm được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng là khoản giảm trừ đối với doanh thu phí nhận tái bảo hiểm. Phí nhượng tái bảo hiểm được ghi nhận căn cứ hai (02) điều kiện sau đây:

- Việc giao kết bằng hợp đồng giữa Tổng Công ty và các đơn vị nhận tái bảo hiểm được xác lập; và
- Bảng thanh toán về nhượng tái bảo hiểm của Tổng Công ty, phí nhượng tái bảo hiểm được ghi nhận cùng kỳ với kỳ ghi nhận doanh thu phí nhận tái bảo hiểm tương ứng.

Việc ghi nhận này được thực hiện theo quy định tại Thông tư 67/2023/TT-BTC.

Nghịệp vụ nhượng tái bảo hiểm không làm giảm trách nhiệm của Tổng Công ty đối với khách hàng được bảo hiểm trong trường hợp các công ty nhận tái bảo hiểm không có khả năng hoàn thành các nghĩa vụ của họ theo hợp đồng tái bảo hiểm.

Đối với các hợp đồng nhượng tái bảo hiểm vượt mức bồi thường có điều khoản tái lập trách nhiệm hợp đồng, Tổng Công ty ghi nhận phí tái lập trách nhiệm hợp đồng phải trả. Đây là số tiền mà Tổng Công ty phải đóng để khôi phục lại hạn mức trách nhiệm ban đầu của hợp đồng. Căn cứ ghi nhận của phí tái lập trách nhiệm hợp đồng phải trả là bảng thanh toán về nhượng tái bảo hiểm được xác nhận giữa Tổng Công ty và các đơn vị nhận tái bảo hiểm đối với các tổn thất đã được bồi thường. Cuối kỳ kế toán, Tổng Công ty thực hiện dự chi chi phí tái lập tương ứng với dự phòng bồi thường chưa được giải quyết.

Các khoản chi bồi thường nhận tái bảo hiểm được ghi nhận khi phát sinh, trên cơ sở bảng thông báo tái bảo hiểm của các nhà nhượng tái bảo hiểm gửi cho Tổng Công ty và Tổng Công ty chấp thuận bồi thường.

Các khoản thu đòi bồi thường nhượng tái bảo hiểm được ghi nhận trên cơ sở phát sinh theo số phải thu tương ứng với chi phí bồi thường đã ghi nhận trong kỳ và tỷ lệ nhượng tái.

Chi phí hoa hồng nhận tái bảo hiểm và chi phí khác nhận nhượng tái bảo hiểm được ghi nhận khi phát sinh. Trong kỳ, toàn bộ hoa hồng nhận tái bảo hiểm theo hợp đồng nhận tái bảo hiểm đã giao kết theo quy định của chế độ tài chính được phản ánh vào khoản mục Chi phí hoa hồng nhận tái bảo hiểm.

Cuối kỳ kế toán, Tổng Công ty phải xác định khoản chi phí hoa hồng nhận tái bảo hiểm chưa được tính vào chi phí kỳ này tương ứng với phí nhận tái bảo hiểm chưa được hưởng để chuyển sang phân bổ vào các kỳ kế toán sau theo phương pháp tính dự phòng phí nêu trên.

Chi phí lãi vay từ các khoản vay ngắn hạn được ghi nhận trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ trên cơ sở dự chi (nếu có).

Các chi phí khác được ghi nhận khi thực tế phát sinh.

Ngoại tệ

Các nghiệp vụ phát sinh bằng ngoại tệ được quy đổi theo tỷ giá mua bán chuyển khoản trung bình của Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam tại ngày phát sinh nghiệp vụ. Chênh lệch tỷ giá phát sinh từ các nghiệp vụ này được ghi nhận là thu nhập hoặc chi phí trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ.

Tại ngày kết thúc kỳ kế toán, số dư các tài sản bằng tiền và các khoản công nợ phải thu, phải trả có gốc ngoại tệ được đánh giá lại giá trị ghi sổ theo tỷ giá mua bán chuyển khoản trung bình của Ngân hàng Thương mại Cổ phần Ngoại thương Việt Nam. Chênh lệch tỷ giá phát sinh từ hoạt động này được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh. Lãi chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại các tài sản bằng tiền và các khoản công nợ phải thu, phải trả có gốc ngoại tệ không được dùng để chia cổ tức cho cổ đông.

Thuế

Thuế thu nhập doanh nghiệp thể hiện tổng giá trị của số thuế phải trả hiện tại và số thuế hoãn lại.

Số thuế phải trả hiện tại được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong kỳ. Thu nhập chịu thuế khác với lợi nhuận trước thuế được trình bày trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản thu nhập hay chi phí tính thuế hoặc được khấu trừ trong các kỳ khác (bao gồm cả lỗ mang sang, nếu có) và ngoài ra không bao gồm các chỉ tiêu không chịu thuế hoặc không được khấu trừ.

Thuế thu nhập hoãn lại được tính trên các khoản chênh lệch tạm thời giữa giá trị ghi sổ và cơ sở tính thuế thu nhập của các khoản mục tài sản hoặc công nợ trên Báo cáo tình hình tài chính riêng giữa niên độ. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được ghi nhận đối với tất cả các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi Tổng Công ty có khả năng chắc chắn thu được lợi nhuận tính thuế trong tương lai để sử dụng các khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ.

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho kỳ tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán. Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ và chỉ ghi vào vốn chủ sở hữu khi khoản thuế đó có liên quan đến các khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả được bù trừ khi Tổng Công ty có quyền hợp pháp để bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và khi các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế và Tổng Công ty có dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

Việc xác định thuế thu nhập của Tổng Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

Các loại thuế khác được áp dụng theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

5. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
	(Trình bày lại)	
	VND	VND
Tiền mặt	1.141.288.232	1.033.405.931
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn (i)	30.627.462.275	2.643.653.974
Các khoản tương đương tiền (ii)	30.003.904.110	51.001.397.260
	61.772.654.617	54.678.457.165

(i) Số dư tiền gửi không kỳ hạn theo từng ngân hàng chiếm từ 10% trên tổng số dư của tiền gửi không kỳ hạn là số dư tài khoản thanh toán mở tại Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Sở Giao dịch.

(ii) Số dư các khoản tiền gửi được phân loại tương đương tiền chiếm từ 10% trên tổng giá trị tương đương tiền là các hợp đồng tiền gửi có kỳ hạn gốc 1 tháng tại Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn Việt Nam với lãi suất là 4,5%/năm (tại ngày 31 tháng 12 năm 2025 có thời hạn là 7 ngày với lãi suất 0,5%/năm).

6. ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH

a) Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn

	Số cuối kỳ		Số đầu kỳ (Trình bày lại)	
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi
	VND	VND	VND	VND
Các khoản đầu tư ngắn hạn	3.419.297.465.609	3.451.946.715.678	3.377.787.648.589	3.458.861.444.584
- Tiền gửi có kỳ hạn (i)	3.352.899.295.884	3.352.899.295.884	3.283.404.901.000	3.283.404.901.000
- Ủy thác đầu tư (ii)	66.398.169.725	99.047.419.794	94.382.747.589	175.456.543.584

(i) Phản ánh các khoản tiền gửi có kỳ hạn tại các ngân hàng TMCP trong nước với kỳ hạn còn lại không quá 12 tháng tính từ thời điểm 30 tháng 6 năm 2026 với mức lãi suất từ 5,2%/năm đến 8,7%/năm (tại ngày 31 tháng 12 năm 2025 từ 5,2%/năm đến 7,8%/năm).

(ii) Phản ánh khoản ủy thác đầu tư căn cứ theo các hợp đồng ủy thác ký với Công ty TNHH Quản lý Quỹ Đầu tư Chứng khoán Vietcombank (“VCBF”) có thời hạn tất toán còn lại tính từ thời điểm 30 tháng 6 năm 2026 không quá 12 tháng. Tổng Công ty chịu mọi rủi ro liên quan đến tài khoản ủy thác đầu tư. Chi tiết như sau:

	Số dư gốc	Chi phí quản lý quỹ ủy thác	Số dư trên số tại ngày 30/6/2026	Giá trị tài sản ròng tại ngày 30/6/2026	Dự phòng tổn thất
	VND	VND	VND	VND	VND
VCBF (Hợp đồng số 01/2024/HĐ/VCBF-VNR)	70.000.000.000	3.601.830.275	66.398.169.725	99.047.419.794	-
	70.000.000.000	3.601.830.275	66.398.169.725	99.047.419.794	-

b) Đầu tư góp vốn vào công ty con, công ty liên kết và đơn vị khác

	Số cuối kỳ		Số đầu kỳ	
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi
	VND	VND	VND	VND
Đầu tư góp vốn vào công ty con, công ty liên kết và đơn vị khác	488.193.226.180	(*)	488.193.226.180	(*)
Đầu tư vào công ty con	60.000.000.000	(*)	60.000.000.000	(*)
Đầu tư vào công ty liên kết	125.000.000.000	(*)	125.000.000.000	(*)
Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	303.193.226.180	(*)	303.193.226.180	(*)

Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác bao gồm các khoản đầu tư góp vốn vào các công ty khác mà Tổng Công ty không có quyền chi phối và không có ảnh hưởng đáng kể. Chi tiết góp vốn cổ phần như sau:

	Số cuối kỳ		Số đầu kỳ	
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi
	VND	VND	VND	VND
Ngân hàng TMCP Tiên Phong	175.037.426.180	1.174.733.694.000	175.037.426.180	1.210.117.239.000
Tổng Công ty CP Bảo hiểm Bưu điện	38.416.000.000	138.692.736.000	38.416.000.000	181.367.424.000
Công ty CP Bảo hiểm Ngân hàng Nông nghiệp	32.000.000.000	167.180.788.100	32.000.000.000	172.378.138.200
Tổng Công ty CP Bảo hiểm Hùng Vương	30.000.000.000	29.010.317.627	30.000.000.000	(*)
Tổng Công ty CP Bảo hiểm Toàn Cầu	17.600.000.000	(*)	17.600.000.000	(*)
Khách sạn Sài Gòn - Hạ Long	10.139.800.000	(*)	10.139.800.000	(*)
	303.193.226.180	(*)	303.193.226.180	(*)

(*) Tại ngày 30 tháng 6 năm 2026 và ngày 31 tháng 12 năm 2025, Tổng Công ty chưa xác định được giá trị hợp lý của các khoản đầu tư góp vốn vào đơn vị khác để thuyết minh trên báo cáo tài chính riêng giữa niên độ vì các đơn vị nhận đầu tư này chưa niêm yết trên thị trường chứng khoán và các Chuẩn mực kế toán Việt Nam chưa có hướng dẫn chi tiết về cách tính giá trị hợp lý đối với khoản đầu tư vào các công ty chưa niêm yết. Giá trị hợp lý của các khoản đầu tư này có thể khác với giá trị ghi sổ.



c) Các khoản đầu tư dài hạn nắm giữ đến ngày đáo hạn

	Số cuối kỳ		Số đầu kỳ (Trình bày lại)	
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi
	VND	VND	VND	VND
Các khoản đầu tư dài hạn	2.165.540.286.834	(*)	2.102.757.413.765	(*)
nắm giữ đến ngày đáo hạn				
Tiền gửi dài hạn (i)	198.185.263.013	198.185.263.013	94.452.465.754	94.452.465.754
Trái phiếu dài hạn (ii)	1.735.996.235.237	(*)	1.759.096.007.201	(*)
Ủy thác đầu tư (iii)	231.358.788.584	273.019.895.809	249.208.940.810	323.346.415.068

(*) Tại ngày 30 tháng 6 năm 2026 và ngày 31 tháng 12 năm 2025, Tổng Công ty chưa xác định được giá trị hợp lý của các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn để thuyết minh trên báo cáo tài chính riêng giữa niên độ vì các khoản đầu tư này chưa niêm yết trên thị trường và các Chuẩn mực kế toán Việt Nam chưa có hướng dẫn chi tiết về cách tính giá trị hợp lý đối với khoản đầu tư. Giá trị hợp lý của các khoản đầu tư này có thể khác với giá trị ghi sổ.

(i) Phản ánh khoản tiền gửi có kỳ hạn tại các ngân hàng TMCP trong nước với kỳ hạn còn lại lớn hơn 12 tháng tính từ thời điểm 30 tháng 6 năm 2026 với mức lãi suất từ 7,6%/năm đến 8,7%/năm (tại ngày 31 tháng 12 năm 2025: 7,5%/năm). Số dư tiền gửi có kỳ hạn dài hạn chiếm từ 10% trên tổng giá trị tiền gửi có kỳ hạn dài hạn trở lên bao gồm các hợp đồng tiền gửi tại Ngân hàng TMCP Sài Gòn - Hà Nội và Ngân hàng TMCP Việt Nam Thịnh Vượng với lãi suất dao động từ 7,6% đến 8,7%/năm.

(ii) Phản ánh các khoản đầu tư trái phiếu của các ngân hàng thương mại cổ phần trong nước, có thời gian đáo hạn từ trên 1 năm đến 10 năm tính từ thời điểm 30 tháng 6 năm 2026 với mức lãi suất từ 5,88%/năm đến 8,7%/năm (tại ngày 31 tháng 12 năm 2025: từ 5,88%/năm đến 8,3%/năm). Số dư trái phiếu dài hạn chiếm từ 10% trên tổng giá trị khoản đầu tư trái phiếu dài hạn trở lên bao gồm các hợp đồng trái phiếu tại Ngân hàng TMCP Sài Gòn - Hà Nội và Ngân hàng TMCP Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn Việt Nam với lãi suất dao động từ 6,68% đến 8,2%/năm.

(iii) Phản ánh các khoản ủy thác đầu tư căn cứ theo hợp đồng ủy thác ký với Công ty TNHH Quản lý Quỹ Đầu tư Chứng khoán Vietcombank ("VCBF"), Công ty TNHH Quản lý Quỹ SSI ("SSIAM") và Công ty Cổ phần Quản lý Quỹ Đầu tư MB ("MBC") có thời hạn tất toán còn lại tính từ thời điểm 30 tháng 6 năm 2026 trên 12 tháng. Tổng Công ty chịu mọi rủi ro liên quan đến các tài khoản ủy thác đầu tư. Chi tiết như sau:

	Số dư gốc		Chi phí quản lý quỹ ủy thác		Số dư trên sổ tại ngày 30/6/2026		Giá trị tài sản ròng tại ngày 30/6/2026		Dự phòng tổn thất	
	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND
VCBF (Hợp đồng số 02/2024/HĐ/VCBF-VNR)	60.000.000.000		2.354.421.681		57.645.578.319		77.465.122.567		-	-
SSIAM (Hợp đồng số 35/2015/HĐ-SSIAM-PC)	70.000.000.000		1.823.745.650		68.176.254.350		73.155.970.172		-	-
SSIAM (Hợp đồng số 42/2021/HĐ-SSIAM-PC)	17.575.000.000		616.402.497		16.958.597.503		20.420.062.738		-	-
SSIAM (Hợp đồng số 25/2025/HĐ-SSIAM-PC)	50.475.000.000		1.006.898.613		49.468.101.387		53.157.120.299		-	-
MBC (Hợp đồng số 110321/UTĐT/MBCCapital-VNR)	40.000.000.000		889.742.975		39.110.257.025		48.821.620.033		-	-
	238.050.000.000		6.691.211.416		231.358.788.584		273.019.895.809		-	-

7. PHẢI THU NGẮN HẠN CỦA KHÁCH HÀNG

	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
	Giá trị ghi sổ	Giá trị ghi sổ
	VND	VND
Phải thu về hợp đồng bảo hiểm	924.433.233.777	660.641.000.966
- Phải thu về hoạt động nhận tái bảo hiểm (*)	635.728.544.710	336.395.231.004
- Phải thu về hoạt động nhượng tái bảo hiểm	285.535.306.579	315.012.022.108
- Phải thu khác từ nghiệp vụ tái bảo hiểm	3.169.382.488	9.233.747.854
	924.433.233.777	660.641.000.966

(*) Bao gồm một số khoản phải thu về hợp đồng nhận tái bảo hiểm chiếm từ 10% trở lên trên tổng phải thu về hợp đồng bảo hiểm.

Phải thu khách hàng là các bên liên quan (Thuyết minh số 34):

	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
	VND	VND
Tập đoàn Tái bảo hiểm Swiss Re	40.819.984.074	66.336.060.491
Công ty TNHH Bảo hiểm Samsung Vina	4.425.865.952	2.977.445.618
Tổng Công ty Cổ phần Bảo hiểm Petrolimex	21.505.029.107	-
Tổng Công ty Bảo hiểm Bảo Việt	87.151.883.425	51.338.617.603
	153.902.762.558	120.652.123.712

8. CÁC KHOẢN PHẢI THU NGẮN HẠN KHÁC

	Số cuối kỳ		Số đầu kỳ (Trình bày lại)	
	Giá trị ghi sổ	Giá trị dự phòng	Giá trị ghi sổ	Giá trị dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Phí nhận tái bảo hiểm doanh nghiệp bảo hiểm gốc đang giữ lại	43.924.642.913	-	64.293.304.413	-
Phải thu về thanh lý hợp đồng ủy thác đầu tư	167.386.506.451	-	-	-
Phải thu về cổ tức và lợi nhuận được chia	11.791.903.537	-	-	-
Phải thu từ Dự án Tincom Plaza (i)	3.362.128.715	3.362.128.715	3.362.128.715	3.362.128.715
Phải thu ngắn hạn khác	1.514.201.961	-	883.407.110	-
	227.979.383.577	3.362.128.715	68.538.840.238	3.362.128.715

(i) Dự án Tincom Plaza

Đây là khoản góp vốn của Tổng Công ty từ năm 2010 giao cho công ty con là Vinare Invest để cùng hợp tác đầu tư và phân chia sản phẩm vào dự án xây dựng tòa nhà căn hộ cao cấp 35 tầng thuộc dự án Tincom Plaza Giải Phóng tại địa chỉ số 360 Đường Giải Phóng, Hà Nội, do Công ty Cổ phần Tập đoàn Đầu tư Thương mại Thăng Long làm chủ đầu tư.

Ngày 10 tháng 6 năm 2026, Đại hội đồng cổ đông thường niên Công ty Vinare Invest ban hành Nghị quyết số 01/2026/NQ.ĐHĐCĐ, trong đó thông qua định hướng xử lý khoản nợ tại dự án 360 đường Giải Phóng. Hiện nay, Vinare Invest đang tiếp tục thực hiện các nội dung theo nghị quyết của Đại hội đồng cổ đông thường niên.

9. DỰ PHÒNG PHẢI THU KHÓ ĐÒI

	Số cuối kỳ		Số đầu kỳ		Dự phòng đã trích lập	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi		Dự phòng đã trích lập
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi					
							VND	VND	
Phải thu ngắn hạn của khách hàng									
- Công ty Cổ phần Bảo hiểm Viễn Đông	3.126.837.817	9.982.769		3.116.855.048	3.483.397.687	22.036.487			3.461.361.200
- Sogaz Insurance	36.124.321.185	4.354.741.887		31.769.579.298	34.103.334.669	6.646.173.793			27.457.160.876
- Khác	3.769.784.689	504.923.744		3.264.860.945	4.315.139.961	1.021.462.286			3.293.677.675
	43.020.943.691	4.869.648.400		38.151.295.291	41.901.872.317	7.689.672.566			34.212.199.751
Phải thu ngắn hạn khác									
Dự án TinCom Plaza (Thuyết minh số 8)	3.362.128.715	-		3.362.128.715	3.362.128.715	-			3.362.128.715

Giá trị có thể thu hồi được xác định bằng giá gốc trừ đi dự phòng phải thu khó đòi đã trích lập.

10. CHI PHÍ CHỜ PHÂN BỐ

	Kỳ này VND	Năm trước VND
a) Chi phí hoa hồng chưa phân bổ		
Số dư đầu kỳ/năm	777.182.095.145	495.914.588.573
Chi phí hoa hồng chưa phân bổ phát sinh trong kỳ/năm	1.089.944.124.967	1.572.320.811.592
Chi phí hoa hồng đã phân bổ vào thu nhập trong kỳ/năm	(936.430.565.371)	(1.291.053.305.020)
Số dư cuối kỳ/năm	930.695.654.741	777.182.095.145
	Số cuối kỳ VND	Số đầu kỳ VND
b) Ngắn hạn		
Chi phí chờ phân bổ ngắn hạn khác	1.682.319.813	292.575.932
	1.682.319.813	292.575.932
c) Dài hạn		
Chi phí chờ phân bổ dài hạn khác	1.893.398.787	2.227.688.707
	1.893.398.787	2.227.688.707

11. TẶNG, GIẢM TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH

	Nhà cửa và vật kiến trúc	Phương tiện vận tải	Thiết bị văn phòng	TSCĐ hữu hình khác	Tổng
	VND	VND	VND	VND	VND
NGUYÊN GIÁ					
Số dư đầu kỳ	18.354.529.037	4.724.195.971	14.315.983.564	1.261.724.299	38.656.432.871
Mua sắm mới	-	-	439.963.640	-	439.963.640
Số dư cuối kỳ	18.354.529.037	4.724.195.971	14.755.947.204	1.261.724.299	39.096.396.511
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ					
Số dư đầu kỳ	16.406.032.683	2.702.510.236	10.387.523.029	1.110.136.894	30.606.202.842
Khấu hao trong kỳ	1.298.997.570	281.923.452	698.392.137	42.187.500	2.321.500.659
Số dư cuối kỳ	17.705.030.253	2.984.433.688	11.085.915.166	1.152.324.394	32.927.703.501
GIÁ TRỊ CÒN LẠI					
Tại ngày đầu kỳ	1.948.496.354	2.021.685.735	3.928.460.535	151.587.405	8.050.230.029
Tại ngày cuối kỳ	649.498.784	1.739.762.283	3.670.032.038	109.399.905	6.168.693.010

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình đã hết khấu hao nhưng vẫn còn sử dụng tại ngày 30 tháng 6 năm 2026 là 10.450.082.646 VND (tại ngày 31 tháng 12 năm 2025 là 10.398.592.646 VND).

Chi tiết các tài sản cố định hữu hình đang hiện hữu có giá trị Nguyên giá từ 10% tổng giá trị Nguyên giá tài sản cố định hữu hình trở lên của Tổng Công ty như sau:

Tên tài sản cố định hữu hình	Số cuối kỳ	
	Nguyên giá	Hao mòn
		Giá trị còn lại
	VND	VND
Toà nhà số 141 Lê Duẩn, Phường Cửa Nam, Hà Nội (*)	17.778.558.525	17.129.059.741
		649.498.784

(*) Toà nhà số 141 Lê Duẩn, Phường Cửa Nam, Thành phố Hà Nội thể hiện giá trị tương ứng với phần diện tích được sử dụng làm văn phòng làm việc của Tổng Công ty.

12. TĂNG GIẢM TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH

	Phần mềm VND
NGUYÊN GIÁ	
Số dư đầu kỳ	18.681.605.733
Giảm trong kỳ	(1.364.501.911)
Số dư cuối kỳ	17.317.103.822
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ	
Số dư đầu kỳ	9.340.824.149
Khấu hao trong kỳ	1.797.905.838
Giảm trong kỳ	(1.364.501.911)
Số dư cuối kỳ	9.774.228.076
GIÁ TRỊ CÒN LẠI	
Tại ngày đầu kỳ	9.340.781.584
Tại ngày cuối kỳ	7.542.875.746

Chi tiết các tài sản cố định vô hình đang hiện hữu có giá trị Nguyên giá từ 10% tổng giá trị Nguyên giá tài sản cố định vô hình trở lên của Tổng Công ty như sau:

Tên tài sản cố định vô hình	Số cuối kỳ		
	Nguyên giá VND	Hao mòn VND	Giá trị còn lại VND
Phần mềm nghiệp vụ (ViCore)	14.972.968.822	9.500.745.657	5.472.223.165
Phần mềm KTTT BRAVO 10	2.344.135.000	273.482.419	2.070.652.581

13. BẤT ĐỘNG SẢN ĐẦU TƯ

	Bất động sản đầu tư cho thuê VND
NGUYÊN GIÁ	
Số dư đầu kỳ	34.055.061.893
Số dư cuối kỳ	34.055.061.893
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ	
Số dư đầu kỳ	34.055.061.893
Số dư cuối kỳ	34.055.061.893
GIÁ TRỊ CÒN LẠI	
Tại ngày đầu kỳ	-
Tại ngày cuối kỳ	-

Bất động sản đầu tư thể hiện phần giá trị của tòa nhà số 141 Lê Duẩn, Phường Cửa Nam, Thành phố Hà Nội là phần giá trị tương ứng với phần diện tích cho thuê.

Theo quy định tại Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 05 *Bất động sản đầu tư*, giá trị hợp lý của bất động sản đầu tư tại ngày 30 tháng 6 năm 2026 cần được trình bày, tuy nhiên Tổng Công ty chưa xác định được giá trị hợp lý nên chưa trình bày trên thuyết minh báo cáo tài chính riêng giữa niên độ.

14. PHẢI TRẢ CHO NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	<u>Số cuối kỳ</u> VND	<u>Số đầu kỳ</u> VND
Phải trả về hợp đồng bảo hiểm	969.066.955.052	840.490.415.547
- Phải trả về hoạt động nhận tái bảo hiểm	476.508.066.024	327.677.405.059
- Phải trả về hoạt động nhượng tái bảo hiểm	491.109.832.848	511.406.707.689
- Phải trả khác về nghiệp vụ tái bảo hiểm	1.449.056.180	1.406.302.799
Phải trả khác cho người bán	1.009.232.378	1.059.983.218
	970.076.187.430	841.550.398.765

Phải trả người bán là bên liên quan (Thuyết minh số 34):

	<u>Số cuối kỳ</u> VND	<u>Số đầu kỳ</u> VND
Tập đoàn Tái bảo hiểm Swiss Re	87.390.367.165	85.596.180.053
Công ty TNHH Bảo hiểm Samsung Vina	6.202.718.641	7.529.792.962
Tổng Công ty Cổ phần bảo hiểm Petrolimex	41.061.763.942	-
Tổng Công ty Bảo hiểm Bảo Việt	52.708.110.262	21.570.252.435
	187.362.960.010	114.696.225.450

15. PHẢI TRẢ VỀ CỔ TỨC, LỢI NHUẬN

	<u>Số cuối kỳ</u> VND	<u>Số đầu kỳ</u> VND
Phải trả cổ tức, lợi nhuận (*)	200.630.248.000	-
	200.630.248.000	-

(*) Nghị quyết Đại hội đồng Cổ đông thường niên số 12/2026/NQ-ĐHĐCĐ ngày 23 tháng 4 năm 2026 đã thông qua quyết định chi trả cổ tức năm 2025 cho các cổ đông 10% bằng tiền và 5% bằng cổ phiếu. Tổng Công ty đã ghi nhận khoản cổ tức phải trả cho cổ đông 10% bằng tiền tương ứng với số tiền 200.630.248.000 VND, việc chi trả cổ tức sẽ thực hiện căn cứ theo các Nghị quyết Hội đồng Quản trị của Tổng Công ty.

16. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC NGẮN HẠN

	<u>Số đầu kỳ</u> VND	<u>Số phải nộp trong kỳ</u> VND	<u>Số thực nộp trong kỳ</u> VND	<u>Số cuối kỳ</u> VND
Thuế GTGT hàng hóa, dịch vụ	29.385.469	268.075.143	291.317.147	6.143.465
Thuế thu nhập doanh nghiệp	26.453.602.169	49.642.760.434	50.594.383.006	25.501.979.597
Thuế thu nhập cá nhân	600.621.621	14.092.223.834	13.709.149.140	983.696.315
Thuế khác	243.107.914	1.299.965.276	1.303.650.136	239.423.054
	27.326.717.173	65.303.024.687	65.898.499.429	26.731.242.431

17. CÁC KHOẢN PHẢI TRẢ, PHẢI NỘP KHÁC

	Số cuối kỳ VND	Số đầu kỳ VND
a) Ngắn hạn		
Phí nhượng tái bảo hiểm giữ lại	30.602.546.814	48.884.181.839
Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	1.494.085.351	1.482.515.962
Ký cược, ký quỹ ngắn hạn	-	79.063.128
	32.096.632.165	50.445.760.929
b) Dài hạn		
Ký quỹ, ký cược dài hạn	1.789.036.268	1.481.536.670
	1.789.036.268	1.481.536.670
	Kỳ này VND	Năm trước VND
Doanh thu hoa hồng chưa được hưởng		
Số dư đầu kỳ/năm	255.983.732.339	176.856.406.576
Doanh thu hoa hồng chưa được hưởng phát sinh trong kỳ/năm	353.737.444.564	513.774.166.114
Doanh thu hoa hồng đã phân bổ vào thu nhập trong kỳ/năm	(305.464.809.121)	(434.646.840.351)
Số dư cuối kỳ/năm	304.256.367.782	255.983.732.339

18. QUỸ KHEN THƯỞNG, PHÚC LỢI

	Kỳ này VND	Năm trước VND
Số dư đầu kỳ/năm	33.677.211.422	29.054.437.446
Tăng trong kỳ/năm	6.558.165.205	12.975.720.079
Sử dụng trong kỳ/năm	3.410.897.893	8.352.946.103
Số dư cuối kỳ	36.824.478.734	33.677.211.422

19. DỰ PHÒNG NGHIỆP VỤ

a) Dự phòng phí chưa được hưởng, dự phòng toán học và dự phòng bồi thường

	Số cuối kỳ		Số đầu kỳ	
	Dự phòng nhận tái bảo hiểm	Dự phòng nhượng tái bảo hiểm	Dự phòng nhận tái bảo hiểm	Dự phòng nhượng tái bảo hiểm
	VND	VND	VND	VND
Dự phòng bồi thường, dự phòng toán học và dự phòng phí chưa được hưởng				
1. Dự phòng phí chưa được hưởng và dự phòng toán học	2.079.057.559.422	812.437.261.592	1.266.620.297.830	1.795.986.275.923
2. Dự phòng bồi thường	2.268.988.705.313	1.071.579.171.521	1.197.409.533.792	2.124.180.906.413
- Dự phòng cho các yêu cầu đòi bồi thường chưa giải quyết	2.058.807.211.153	989.873.004.385	1.068.934.206.768	1.941.171.680.693
- Dự phòng cho các tổn thất đã phát sinh nhưng chưa thông báo	210.181.494.160	81.706.167.136	128.475.327.024	183.009.225.720
Cộng	4.348.046.264.735	1.884.016.433.113	2.464.029.831.622	3.920.167.182.336

Trong đó chi tiết:

	Kỳ này		Kỳ trước	
	Dự phòng phí nhận tái bảo hiểm	Dự phòng phí nhượng tái bảo hiểm	Dự phòng phí nhận tái bảo hiểm	Dự phòng phí nhượng tái bảo hiểm
	VND	VND	VND	VND
1. Dự phòng phí chưa được hưởng và dự phòng toán học				
Số dư đầu kỳ	1.795.986.275.923	762.330.147.394	1.033.656.128.529	1.545.868.114.307
Số trích thêm/(hoàn nhập) trong kỳ	283.071.283.499	50.107.114.198	232.964.169.301	(12.762.784.501)
Số dư cuối kỳ	2.079.057.559.422	812.437.261.592	1.266.620.297.830	1.878.400.297.754



TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN TÁI BẢO HIỂM QUỐC GIA VIỆT NAM
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)

MẪU SỐ B 09a-DNPNT

	Kỳ này			Kỳ trước		
	Dự phòng bồi thường nhận tái bảo hiểm	Dự phòng bồi thường nhượng tái bảo hiểm	Dự phòng bồi thường nhận tái bảo hiểm thuần	Dự phòng bồi thường nhận tái bảo hiểm	Dự phòng bồi thường nhượng tái bảo hiểm	Dự phòng bồi thường nhận tái bảo hiểm thuần
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
2. Dự phòng bồi thường						
Số dư đầu kỳ	2.124.180.906.413	993.558.802.846	1.130.622.103.567	1.970.144.169.331	996.700.501.771	973.443.667.560
Số trích thêm trong kỳ	144.807.798.900	78.020.368.675	66.787.430.225	81.396.972.252	28.078.970.509	53.318.001.743
Số dư cuối kỳ	2.268.988.705.313	1.071.579.171.521	1.197.409.533.792	2.051.541.141.583	1.024.779.472.280	1.026.761.669.303

b) Dự phòng dao động lớn và dự phòng đảm bảo cân đối

	Kỳ này		Năm trước	
	VND		VND	
I. Hoạt động chính				
Số dư đầu kỳ/năm			208.113.239.874	
Số tăng trong kỳ/năm	229.405.664.639	15.074.579.298	21.292.424.765	
II. Hoạt động thí điểm bảo hiểm nông nghiệp				
Số dư đầu kỳ/năm	9.289.198.008		9.289.198.008	
Số dư dự phòng dao động lớn và dự phòng đảm bảo cân đối cuối kỳ/năm	253.769.441.945		238.694.862.647	

TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN TÁI BẢO HIỂM QUỐC GIA VIỆT NAM
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)

MẪU SỐ B 09a-DNPNT

20. VỐN CHỦ SỞ HỮU

	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Quỹ đầu tư phát triển	Quỹ dự trữ bắt buộc	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Tổng cộng
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Số dư đầu năm trước	1.823.914.550.000	369.756.607.309	205.815.380.525	182.391.455.000	1.075.610.808.105	3.657.488.800.939
Lợi nhuận trong năm	-	-	-	-	421.587.311.209	421.587.311.209
Chia cổ tức cho cổ đông	-	-	-	-	(182.391.455.000)	(182.391.455.000)
Chia cổ tức bằng cổ phiếu	182.387.930.000	-	-	-	(182.387.930.000)	-
Trích quỹ dự trữ bắt buộc	-	-	-	18.238.793.000	(18.238.793.000)	-
Phân bổ lợi nhuận vào quỹ khen thưởng, phúc lợi	-	-	-	-	(12.975.720.079)	(12.975.720.079)
Số dư cuối năm trước	2.006.302.480.000	369.756.607.309	205.815.380.525	200.630.248.000	1.101.204.221.235	3.883.708.937.069
Số dư đầu kỳ này	2.006.302.480.000	369.756.607.309	205.815.380.525	200.630.248.000	1.101.204.221.235	3.883.708.937.069
Lợi nhuận trong kỳ	-	-	-	-	228.280.369.627	228.280.369.627
Chia cổ tức (i)	-	-	-	-	(200.630.248.000)	(200.630.248.000)
Trích quỹ đầu tư phát triển (ii)	-	-	190.458.498.831	-	(190.458.498.831)	-
Phân bổ lợi nhuận vào quỹ khen thưởng, phúc lợi (iii)	-	-	-	-	(6.558.165.205)	(6.558.165.205)
Số dư cuối kỳ này	2.006.302.480.000	369.756.607.309	396.273.879.356	200.630.248.000	931.837.678.826	3.904.800.893.491

(i) Nghị quyết Đại hội đồng Cổ đông thường niên số 12/2026/NQ-ĐHĐCĐ ngày 23 tháng 4 năm 2026 đã thông qua quyết định chi trả cổ tức năm 2025 cho các cổ đông 10% bằng tiền và 5% bằng cổ phiếu. Hội đồng Quản trị Tổng Công ty đã thông qua Quyết định số 20/2026/QĐ-HĐQT ngày 10 tháng 7 năm 2026 về việc thông qua triển khai thực hiện phương án phát hành cổ phiếu để chi trả cổ tức năm 2025 và Nghị quyết số 21/2026/QĐ-HĐQT ngày 24 tháng 7 năm 2026 về việc chốt danh sách cổ đông phát hành cổ phiếu để chi trả cổ tức với ngày đăng ký cuối cùng là ngày 07 tháng 8 năm 2026. Ngày 14 tháng 8 năm 2026, Hội đồng Quản trị Tổng Công ty đã ban hành Quyết định số 23/2026/QĐ-HĐQT về việc thông qua kết quả đợt phát hành cổ phiếu để chi trả cổ tức năm 2025. Do việc chi trả cổ tức bằng cổ phiếu cần được sự phê duyệt của cơ quan quản lý có thẩm quyền, Tổng Công ty chưa ghi nhận khoản cổ tức chi trả cổ tức vào Báo cáo tài chính giữa niên độ cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2026.

(ii) Quỹ đầu tư phát triển được trích theo Nghị quyết số 12/2026/NQ-ĐHĐCĐ ngày 23 tháng 4 năm 2026 từ nguồn lợi nhuận sau thuế năm 2025.

(iii) Tổng Công ty tạm phân bổ vào quỹ khen thưởng, phúc lợi từ lợi nhuận chưa phân phối của kỳ kế toán kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2026 với số tiền là 6.558.165.205 VND theo nghị quyết Đại hội đồng Cổ đông thường niên số 06/2013/NQ-ĐHĐCĐ ngày 25 tháng 4 năm 2013, trong đó quỹ phúc lợi được tính bằng một tháng lương thực hiện và quỹ khen thưởng được trích hàng năm bằng 1,5% lợi nhuận sau thuế nhưng mức tối đa không vượt quá hai tháng lương thực hiện trong năm. Quyết định cuối cùng về phân phối lợi nhuận năm 2026 sẽ thuộc thẩm quyền của Đại hội đồng Cổ đông năm 2027.

Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu:

Cổ phiếu

	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	200.630.248	200.630.248
Cổ phiếu phổ thông	200.630.248	200.630.248
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	200.630.248	200.630.248
Cổ phiếu phổ thông	200.630.248	200.630.248
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	200.630.248	200.630.248
Cổ phiếu phổ thông	200.630.248	200.630.248

Cổ phiếu phổ thông có mệnh giá là 10.000 VND/cổ phiếu.

Chi tiết vốn góp của Chủ sở hữu

	Số cuối kỳ		Số đầu kỳ	
	%	VND	%	VND
Vốn đầu tư của chủ sở hữu	100	2.006.302.480.000	100	2.006.302.480.000
Tổng Công ty Đầu tư và Kinh doanh Vốn nhà nước ("SCIC")	40,36	809.806.210.000	40,36	809.806.210.000
Tập đoàn tái Bảo hiểm Swiss Re	25,00	501.578.510.000	25,00	501.578.510.000
Tập đoàn Bảo Việt	9,18	184.088.500.000	9,18	184.088.500.000
Quỹ đầu tư giá trị Bảo Việt	8,01	160.650.890.000	8,01	160.650.890.000
Tổng Công ty Cổ phần Bảo Minh	6,43	128.995.650.000	6,43	128.995.650.000
Các cổ đông tổ chức khác	5,60	112.272.260.000	5,60	112.272.260.000
Các cổ đông cá nhân khác	5,43	108.910.460.000	5,43	108.910.460.000
Thặng dư vốn		369.756.607.309		369.756.607.309
Tổng		2.376.059.087.309		2.376.059.087.309

21. DOANH THU PHÍ BẢO HIỂM

	Kỳ này	Kỳ trước
	VND	VND
Phí nhận tái bảo hiểm	2.417.656.656.061	2.279.001.365.866
Bảo hiểm tài sản	573.322.442.426	463.053.851.897
Bảo hiểm kỹ thuật	216.776.419.298	156.943.317.662
Bảo hiểm nghiệp vụ hỗn hợp	451.604.419.403	576.672.959.079
Bảo hiểm thân tàu và P&I	295.570.148.530	242.093.254.993
Bảo hiểm hàng hóa	83.903.858.321	86.831.856.117
Bảo hiểm K-Care	767.204.438	396.486.363
Bảo hiểm nhân thọ	468.741.458	744.814.275
Bảo hiểm khác	795.243.422.187	752.264.825.480
Hoàn phí nhận tái bảo hiểm	(41.417.632.619)	(33.265.768.390)
(Tăng) dự phòng phí nhận tái bảo hiểm	(283.071.283.499)	(332.532.183.447)
	2.093.167.739.943	1.913.203.414.029

22. PHÍ NHƯỢNG TÁI BẢO HIỂM

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Phí nhượng tái bảo hiểm	872.614.943.357	687.586.680.204
Bảo hiểm tài sản	312.591.910.894	273.452.755.670
Bảo hiểm kỹ thuật	99.495.184.086	81.492.882.271
Bảo hiểm nghiệp vụ hỗn hợp	34.361.260.962	106.398.380.559
Bảo hiểm thân tàu và P&I	184.890.214.641	158.071.150.560
Bảo hiểm hàng hoá	13.639.574.913	16.062.960.672
Bảo hiểm khác	227.636.797.861	52.108.550.472
Thu hoàn phí nhượng tái bảo hiểm	(5.636.802.798)	(5.628.550.197)
Tăng/(Giảm) dự phòng phí nhượng tái bảo hiểm	50.107.114.198	(12.762.784.501)
	816.871.026.361	694.720.914.508

23. TỔNG CHI BỒI THƯỜNG

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Tổng chi bồi thường	728.988.935.457	738.721.119.516
Bảo hiểm tài sản	204.846.494.424	220.697.035.267
Bảo hiểm kỹ thuật	62.439.325.177	49.990.264.813
Bảo hiểm nghiệp vụ hỗn hợp	262.486.917.581	286.525.227.786
Bảo hiểm thân tàu và P&I	88.091.125.229	80.686.244.027
Bảo hiểm hàng hóa	51.322.921.682	28.815.072.992
Bảo hiểm K-Care	872.304.000	2.135.926.800
Bảo hiểm nhân thọ	372.950.100	315.697.330
Bảo hiểm khác	58.556.897.264	69.555.650.501
Thu bồi thường nhượng tái bảo hiểm	264.559.705.561	329.794.344.659
Tăng dự phòng bồi thường nhận tái bảo hiểm (Thuyết minh số 19 (a))	144.807.798.900	81.396.972.252
Tăng/(Giảm) khác dự phòng bồi thường nhận tái bảo hiểm (*)	227.332.497	(17.863.571.937)
Giảm dự phòng bồi thường nhượng tái bảo hiểm (Thuyết minh số 19 (a))	78.020.368.675	28.078.970.509
Tăng/(Giảm) khác dự phòng bồi thường nhượng tái bảo hiểm (*)	345.659.355	(15.262.532.884)
	531.098.333.263	459.643.737.547

(*) Các chỉ tiêu này phản ánh biến động dự phòng bồi thường cho các ước tính tổn thất đã được thông báo và được ghi nhận trong bảng thanh toán giữa Tổng Công ty và các đối tác nhận/nhượng tái bảo hiểm, liên quan đến các hợp đồng tái bảo hiểm có quy định tại mỗi kỳ thanh toán, công ty nhượng tái bảo hiểm sẽ giữ lại một khoản tiền tương đương trách nhiệm của công ty nhận tái bảo hiểm đối với các tổn thất đã phát sinh nhưng chưa giải quyết.

24. THU NHẬP, CHI PHÍ HOA HỒNG BẢO HIỂM

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
a) Thu hoa hồng bảo hiểm		
Bảo hiểm tài sản	81.997.380.746	83.842.222.558
Bảo hiểm kỹ thuật	30.676.938.549	34.736.228.144
Bảo hiểm nghiệp vụ hỗn hợp	19.102.225.963	42.062.068.210
Bảo hiểm thân tàu và P&I	17.739.275.469	11.759.899.406
Bảo hiểm hàng hóa	3.683.089.538	2.322.867.598
Bảo hiểm tàu cá	(140.213)	576.438.131
Bảo hiểm khác	152.266.039.069	5.600.899.982
	305.464.809.121	180.900.624.029
b) Chi hoa hồng bảo hiểm		
Bảo hiểm tài sản	133.154.557.804	116.321.985.326
Bảo hiểm kỹ thuật	55.916.999.083	53.414.581.758
Bảo hiểm nghiệp vụ hỗn hợp	178.393.469.627	199.246.328.740
Bảo hiểm thân tàu và P&I	29.594.061.565	22.767.276.922
Bảo hiểm hàng hóa	24.998.690.095	23.249.252.982
Bảo hiểm K-Care	-	24.818.772
Bảo hiểm tàu cá	(409.110)	1.482.346.095
Bảo hiểm nhân thọ	14.788.968	12.758.258
Bảo hiểm khác	514.358.407.339	403.933.097.189
	936.430.565.371	820.452.446.042

25. DOANH THU KHÁC, CHI PHÍ KHÁC HOẠT ĐỘNG KINH DOANH TÁI BẢO HIỂM

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
a) Doanh thu khác		
Thu khác nhận tái bảo hiểm	426.527.180	403.845.984
Thu khác nhượng tái bảo hiểm	7.682.428.689	23.736.636.421
Trong đó		
- Thu từ "môi giới phí" hợp đồng nhượng tái bảo hiểm	4.329.408.329	5.597.647.273
- Thu khác	3.353.020.360	18.138.989.148
	8.108.955.869	24.140.482.405
b) Chi phí khác		
Chi khác nhận tái bảo hiểm	34.936.227.939	57.734.577.085
Trong đó		
- Chi "môi giới phí" hợp đồng nhận tái bảo hiểm	9.670.847.697	9.540.991.786
- Ước tính chi phí theo kết quả hợp đồng nhận tái bảo hiểm phải trả (*)	15.788.862.030	27.958.414.030
- Khác	9.476.518.212	20.235.171.269
Chi khác nhượng tái bảo hiểm	275.229.415	353.997.319
	35.211.457.354	58.088.574.404

TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN TÁI BẢO HIỂM QUỐC GIA VIỆT NAM
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)

MẪU SỐ B 09a-DNPNT

(*) Phản ánh nghĩa vụ nợ phát sinh liên quan tới các hợp đồng nhận tái bảo hiểm được Tổng Công ty ước tính và ghi nhận dựa theo các thỏa thuận trong hợp đồng đã giao kết đến ngày 30 tháng 6 năm 2026. Các nghĩa vụ này sẽ được xác thực thanh toán khi thông tin chi tiết về kết quả hợp đồng nhận tái bảo hiểm được cung cấp cho Tổng Công ty và các bên xác nhận bằng thanh toán.

26. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	Kỳ này	Kỳ trước
	VND	VND
Lãi tiền gửi có kỳ hạn	118.750.249.316	88.570.961.970
Cổ tức, lợi nhuận được chia (*)	11.791.903.537	83.235.831.478
Lãi chênh lệch tỷ giá	14.235.096.168	5.464.891.963
Lãi trái phiếu	61.180.804.961	56.268.484.932
Doanh thu ủy thác đầu tư	82.884.066.685	11.730.079.964
Doanh thu tài chính khác	39.872.272	18.162.104
	288.881.992.939	245.288.412.411

(*) Chi tiết cổ tức, lợi nhuận được chia Tổng Công ty nhận trong kỳ như sau:

	Kỳ này	Kỳ trước
	VND	VND
Công ty TNHH Bảo hiểm Samsung Vina	11.791.903.537	13.488.602.478
(Thuyết minh 34)		
Ngân hàng Thương mại Cổ phần Tiên Phong	-	69.747.229.000
	11.791.903.537	83.235.831.478

27. CHI PHÍ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	Kỳ này	Kỳ trước
	VND	VND
Lỗ chênh lệch tỷ giá	3.247.257.670	11.453.966.133
Trích lập dự phòng giảm giá đầu tư vào đơn vị khác	989.682.373	1.735.527.334
Chi phí hoạt động ủy thác đầu tư	11.894.350.233	3.803.685.470
Chi phí tài chính khác	5.924.261.613	4.856.060.173
	22.055.551.889	21.849.239.110

28. CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	Kỳ này	Kỳ trước
	VND	VND
Chi phí nhân viên, chuyên gia	48.517.759.989	45.539.662.738
Chi phí đồ dùng văn phòng	106.433.149	254.238.170
Chi phí khấu hao tài sản cố định	4.119.406.497	2.889.502.965
Thuế, phí và lệ phí	964.152.031	1.922.530.136
Trích lập/(hoàn nhập) chi phí dự phòng	3.954.850.764	(3.417.041.021)
Chi phí giao dịch, hội nghị, quảng cáo	1.686.483.242	2.167.201.118
Chi phí dịch vụ mua ngoài	2.057.346.401	3.081.277.218
Chi phí khác bằng tiền	2.927.495.920	1.953.991.475
	64.333.927.993	54.391.362.799

29. CHI PHÍ HOẠT ĐỘNG, KINH DOANH THEO YẾU TỐ

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Chi phí hoạt động kinh doanh bảo hiểm	1.517.814.935.286	1.353.841.109.016
Chi phí nhân viên, chuyên gia	48.517.759.989	45.539.662.738
Chi phí dịch vụ mua ngoài	2.057.346.401	3.081.277.218
Trích lập/(hoàn nhập) chi phí dự phòng	3.954.850.764	(3.417.041.021)
Chi phí khấu hao tài sản cố định	4.119.406.497	2.889.502.965
Chi phí khác bằng tiền	5.684.564.342	6.297.960.899
	1.582.148.863.279	1.408.232.471.815

30. THỰC HIỆN THÍ ĐIỂM BẢO HIỂM NÔNG NGHIỆP

Ngày 01 tháng 3 năm 2011, Thủ tướng Chính phủ đã ra Quyết định số 315/QĐ-TTg về việc thực hiện thí điểm bảo hiểm nông nghiệp giai đoạn 2011 - 2013 nhằm hỗ trợ cho người sản xuất nông nghiệp chủ động khắc phục và bù đắp thiệt hại tài chính do hậu quả của thiên tai, dịch bệnh gây ra, góp phần bảo đảm ổn định an sinh xã hội nông thôn, thúc đẩy sản xuất nông nghiệp. Theo Quyết định này, Tổng Công ty có trách nhiệm nhận tái bảo hiểm nông nghiệp theo hướng dẫn của Bộ Tài chính.

Ngày 17 tháng 8 năm 2011, Bộ Tài chính đã ban hành Thông tư số 121/2011/TT-BTC hướng dẫn một số điều của Quyết định số 315/QĐ-TTg ngày 01 tháng 3 năm 2011 của Thủ tướng Chính phủ. Theo Thông tư này, đối tượng áp dụng triển khai thí điểm là các doanh nghiệp bảo hiểm, doanh nghiệp tái bảo hiểm, đại lý bảo hiểm và các tổ chức, cá nhân khác liên quan đến việc thực hiện thí điểm bảo hiểm nông nghiệp theo Quyết định 315, Tổng Công ty đã triển khai thực hiện thí điểm bảo hiểm nông nghiệp theo nguyên tắc không vì mục tiêu lợi nhuận. Doanh nghiệp bảo hiểm có trách nhiệm hạch toán tách biệt doanh thu, chi phí từ hoạt động thí điểm bảo hiểm nông nghiệp với các hoạt động bảo hiểm nông nghiệp mà doanh nghiệp bảo hiểm đang triển khai. Phần thí điểm bảo hiểm giữ lại trong kỳ sau khi đã trừ đi các khoản chi phí theo quy định, được dùng để bổ sung vào dự phòng bồi thường cho các dao động lớn về tổn thất.

Ngày 20 tháng 6 năm 2012, Bộ Tài chính tiếp tục ban hành Thông tư số 101/2012/TT-BTC quy định một số vấn đề tài chính đối với các doanh nghiệp bảo hiểm, doanh nghiệp tái bảo hiểm thực hiện thí điểm bảo hiểm nông nghiệp theo Quyết định số 315/QĐ-TTg ngày 01 tháng 3 năm 2011 của Thủ tướng Chính phủ. Theo Thông tư này, doanh nghiệp bảo hiểm, doanh nghiệp tái bảo hiểm có trách nhiệm theo dõi riêng khoản lỗ hàng kỳ từ hoạt động thí điểm bảo hiểm nông nghiệp của doanh nghiệp bảo hiểm, doanh nghiệp tái bảo hiểm. Trong kỳ, doanh nghiệp bảo hiểm, doanh nghiệp tái bảo hiểm lỗ từ hoạt động triển khai thí điểm bảo hiểm nông nghiệp, doanh nghiệp bảo hiểm, doanh nghiệp tái bảo hiểm hạch toán khoản lỗ này vào kết quả hoạt động kinh doanh chung của doanh nghiệp bảo hiểm, doanh nghiệp tái bảo hiểm. Trong trường hợp bị lỗ do lỗ của hoạt động thí điểm bảo hiểm nông nghiệp thì được chuyển lỗ sang kỳ sau theo quy định của pháp luật.

Từ năm 2012, Tổng Công ty bắt đầu nhận tái bảo hiểm cho hoạt động bảo hiểm nông nghiệp thí điểm. Lỗ lũy kế của hoạt động thí điểm bảo hiểm nông nghiệp đến ngày 31 tháng 12 năm 2013 là 42.015.277.691 VND. Theo Quyết định số 315/QĐ-TTg, hoạt động thí điểm bảo hiểm nông nghiệp đã kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2013. Từ thời điểm này đến ngày 30 tháng 6 năm 2026, Tổng Công ty không phát sinh hoạt động liên quan đến bảo hiểm nông nghiệp thí điểm. Quyết định cuối cùng về kết quả hoạt động thí điểm bảo hiểm nông nghiệp của Tổng Công ty sẽ phụ thuộc vào phê duyệt của Bộ Tài chính.

31. THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Lợi nhuận trước thuế	278.788.069.329	242.728.798.598
Điều chỉnh thu nhập chịu thuế	(30.574.267.158)	(74.383.430.296)
Cộng:		
- Thù lao cho Hội đồng Quản trị và Ban Kiểm soát không điều hành	1.002.461.538	893.000.000
- Lãi/(lỗ) chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện	(2.044.275.538)	6.824.701.310
- Chi phí ủy thác đầu tư trong kỳ	-	3.226.289.079
- Chi phí không được khấu trừ khác	1.334.307.045	1.884.301.329
Trừ:		
- Chi phí loại ra khi tính thuế kỳ trước đã đủ điều kiện khấu trừ kỳ này	(4.340.451.563)	(1.137.139.996)
- Cổ tức từ hoạt động ủy thác đầu tư	(14.734.405.103)	(2.838.750.540)
- Cổ tức, lợi nhuận được chia	(11.791.903.537)	(83.235.831.478)
Thu nhập chịu thuế	248.213.802.171	168.345.368.302
Thuế suất thông thường	20%	20%
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên thu nhập chịu thuế kỳ hiện tại	49.642.760.434	33.669.073.660

32. CÁC CHỈ TIÊU TÀI CHÍNH CỦA TỔNG CÔNG TY

Chỉ tiêu	Đơn vị tính	30/6/2026	31/12/2025
1. Bố trí cơ cấu tài sản và cơ cấu nguồn vốn			
1.1 Bố trí cơ cấu tài sản			
- Tài sản ngắn hạn/Tổng tài sản	%	73,31	71,60
- Tài sản dài hạn/Tổng tài sản	%	26,69	28,40
1.2 Bố trí cơ cấu nguồn vốn			
- Nợ phải trả/Tổng nguồn vốn	%	61,36	58,23
- Nguồn vốn chủ sở hữu/Tổng nguồn vốn	%	38,64	41,77
2. Khả năng thanh toán			
2.1 Khả năng thanh toán hiện hành	lần	1,63	1,72
2.2 Khả năng thanh toán nợ ngắn hạn	lần	1,20	1,24
2.3 Khả năng thanh toán nhanh	lần	0,56	0,62

Chỉ tiêu	Đơn vị tính	Kỳ này	Kỳ trước
3. Tỷ suất sinh lời			
3.1 Tỷ suất lợi nhuận trên doanh thu			
- Tỷ suất lợi nhuận trước thuế/Doanh thu	%	14,80	14,50
- Tỷ suất lợi nhuận sau thuế/Doanh thu	%	12,12	12,44
3.2 Tỷ suất lợi nhuận trên tổng tài sản			
- Tỷ suất lợi nhuận trước thuế/Tổng tài sản	%	2,76	2,62
- Tỷ suất lợi nhuận sau thuế/Tổng tài sản	%	2,26	2,25
3.3 Tỷ suất lợi nhuận sau thuế/Nguồn vốn chủ sở hữu	%	5,85	5,66

33. CÔNG CỤ TÀI CHÍNH

Quản lý rủi ro vốn

Tổng Công ty quản lý nguồn vốn nhằm đảm bảo rằng Tổng Công ty có thể vừa hoạt động liên tục vừa tối đa hóa lợi ích của các cổ đông thông qua tối ưu hóa số dư nguồn vốn và công nợ.

Cấu trúc vốn của Tổng Công ty chỉ bao gồm vốn thuộc sở hữu của các cổ đông (bao gồm vốn góp, các quỹ dự trữ bắt buộc và lợi nhuận sau thuế chưa phân phối).

Hệ số đòn bẩy tài chính

Hệ số đòn bẩy tài chính của Tổng Công ty tại ngày kết thúc kỳ kế toán như sau:

	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
	VND	(Trình bày lại)
	VND	VND
Các khoản vay	-	-
Trừ: Tiền và các khoản tương đương tiền	61.772.654.617	54.678.457.165
Nợ thuần	-	-
Vốn chủ sở hữu	3.904.800.893.491	3.883.708.937.069
Tỷ lệ nợ thuần trên vốn chủ sở hữu	0,0%	0,0%

Biên khả năng thanh toán tối thiểu và biên khả năng thanh toán của Tổng Công ty như sau:

	Biên khả năng thanh	Biên khả năng	Tỷ lệ biên khả năng
	toán của Tổng Công ty	thanh toán tối	thanh toán
		thiểu	
Ngày 30 tháng 6 năm 2026	2.348 tỷ VND	377 tỷ VND	622%
Ngày 31 tháng 12 năm 2025	2.493 tỷ VND	531 tỷ VND	469%

Các chính sách kế toán chủ yếu

Chi tiết các chính sách kế toán chủ yếu và các phương pháp mà Tổng Công ty áp dụng (bao gồm các tiêu chí để ghi nhận, cơ sở xác định giá trị và cơ sở ghi nhận các khoản thu nhập và chi phí) đối với từng loại tài sản tài chính, công nợ tài chính và công cụ vốn được trình bày tại Thuyết minh số 4.

Các loại công cụ tài chính

	Giá trị ghi sổ	
	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
	VND	(Trình bày lại)
	VND	VND
Tài sản tài chính (không bao gồm công cụ vốn chủ sở hữu)		
Tiền và các khoản tương đương tiền	61.772.654.617	54.678.457.165
Phải thu khách hàng và phải thu khác (*)	1.152.412.617.354	729.179.841.204
Các khoản phải thu dài hạn (*)	28.000.000.000	28.000.000.000
Đầu tư ngắn hạn (*)	3.419.297.465.609	3.377.787.648.589
Đầu tư dài hạn (*)	2.165.540.286.834	2.102.757.413.765
	6.827.023.024.414	6.292.403.360.723
Công nợ tài chính		
Phải trả người bán và phải trả ngắn hạn khác	1.002.172.819.595	891.917.096.566
Chi phí phải trả	1.406.000.000	1.112.842.600
	1.003.578.819.595	893.029.939.166

Tổng Công ty chưa đánh giá giá trị hợp lý của tài sản tài chính và phải trả tài chính tại ngày kết thúc kỳ kế toán do Thông tư số 210/2009/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 06 tháng 11 năm 2009 (“Thông tư 210”) cũng như các quy định hiện hành chưa có hướng dẫn cụ thể về việc xác định giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và phải trả tài chính. Thông tư 210 yêu cầu áp dụng Chuẩn mực Báo cáo Tài chính Quốc tế về việc trình bày báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính nhưng không đưa ra hướng dẫn cho việc đánh giá và ghi nhận công cụ tài chính bao gồm cả áp dụng giá trị hợp lý, nhằm phù hợp với Chuẩn mực Báo cáo Tài chính Quốc tế.

Tổng Công ty đã xây dựng hệ thống quản lý rủi ro nhằm phát hiện và đánh giá các rủi ro mà Tổng Công ty phải chịu, thiết lập các chính sách và quy trình kiểm soát rủi ro ở mức chấp nhận được. Hệ thống quản lý rủi ro được xem xét lại định kỳ nhằm phản ánh những thay đổi của điều kiện thị trường và hoạt động của Tổng Công ty.

Rủi ro tài chính bao gồm rủi ro tái bảo hiểm, rủi ro thị trường (bao gồm rủi ro tỷ giá), rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản.

Rủi ro của bất kỳ hợp đồng tái bảo hiểm nào là khả năng xảy ra việc đánh giá không chính xác mức độ rủi ro của đối tượng bảo hiểm, mức độ tổn thất thuộc trách nhiệm tái bảo hiểm. Việc đánh giá rủi ro được chấp nhận tái bảo hiểm, đánh giá tổn thất thuộc phạm vi trách nhiệm của nhà tái bảo hiểm bị hạn chế bởi chất lượng và tính kịp thời, đầy đủ của thông tin được điều tra, cung cấp từ khách hàng, từ các đối tác nhượng tái và các đối tác khác trong hoạt động kinh doanh tái bảo hiểm.

Mục tiêu cuối cùng của việc quản lý rủi ro bảo hiểm là kiểm soát các sự kiện về mặt nghiệp vụ bảo hiểm có thể làm ảnh hưởng đến tình hình tài chính, vốn chủ sở hữu và kết quả kinh doanh của Tổng Công ty.

Chính sách quản trị rủi ro của Tổng Công ty được thiết lập thông qua việc xác định các giới hạn rủi ro cho phép và cụ thể hóa Hướng dẫn khai thác bảo hiểm/nhận tái bảo hiểm của Tổng Công ty như hướng dẫn khai thác nhận/nhượng tái bảo hiểm cố định/tạm thời, và hướng dẫn giải quyết bồi thường.

Tổng Công ty đã thiết lập hệ thống quản lý rủi ro bảo hiểm ở nhiều cấp bậc khác nhau từ các phòng ban nghiệp vụ bảo hiểm đến toàn bộ Tổng Công ty để đảm bảo hiệu quả của hoạt động quản lý rủi ro. Ban quản trị rủi ro đóng vai trò quan trọng trong quy trình quản lý rủi ro bảo hiểm, có nhiệm vụ kết nối và đảm bảo sự phối hợp chặt chẽ giữa các phòng ban nghiệp vụ, Ban Tổng Giám đốc và Hội đồng Quản trị của Tổng Công ty.

Hoạt động quản trị rủi ro bảo hiểm được giám sát từ các cấp lãnh đạo thông qua các hướng dẫn khai thác bảo hiểm/tái bảo hiểm, và các tiêu chuẩn quản trị rủi ro. Quy trình báo cáo cũng được thiết lập từ cấp thấp nhất và được thực hiện định kỳ hàng tháng, hàng quý nhằm đảm bảo hiệu quả giám sát. Các quy trình quản trị rủi ro được thực hiện một cách có hệ thống để xác định, đo lường, kiểm soát và xử lý rủi ro nhằm đảm bảo các chỉ số đo lường rủi ro không vượt quá giới hạn cho phép.

Tổng Công ty áp dụng nhiều biện pháp khác nhau trong việc phát hiện các rủi ro bảo hiểm bao gồm các phương pháp đánh giá rủi ro, thảo luận thông qua các cuộc họp nội bộ, và kinh nghiệm của các chuyên gia. Tùy thuộc vào các hoàn cảnh thực tế và đặc điểm của rủi ro cần đo lường, xác định, các biện pháp đo lường định lượng và định tính khác nhau sẽ được áp dụng. Biện pháp đo lường định tính chủ yếu bao gồm việc đánh giá rủi ro của các chuyên gia khai thác đối với từng nghiệp vụ đơn lẻ hoặc các danh mục rủi ro. Các biện pháp đo lường định lượng bao gồm việc định giá, phân tích danh mục rủi ro thông qua các thống kê quá khứ (mức phí, loại hình rủi ro, tổn thất).

Chương trình nhận và nhượng tái bảo hiểm giữ vai trò quan trọng trong việc duy trì và đảm bảo mức độ rủi ro của Tổng Công ty luôn nằm trong hạn mức rủi ro cho phép, vì vậy, bên cạnh việc đặt ra các hạn mức rủi ro phù hợp với tình hình hoạt động kinh doanh của Tổng Công ty trong từng thời kỳ, Ban Tổng Giám đốc của Tổng Công ty cũng trực tiếp chịu trách nhiệm tổ chức thực hiện nhận và nhượng tái bảo hiểm trong khuôn khổ chương trình tái bảo hiểm hàng năm do Hội đồng Quản trị phê duyệt.

Rủi ro thị trường

Hoạt động kinh doanh của Tổng Công ty sẽ chủ yếu chịu rủi ro khi có sự thay đổi về tỷ giá hối đoái. Tổng Công ty không thực hiện các biện pháp phòng ngừa rủi ro này do thị trường mua các công cụ tài chính này chưa đủ độ thanh khoản.

Quản lý rủi ro tỷ giá

Tổng Công ty thực hiện một số các giao dịch có gốc ngoại tệ, theo đó, Tổng Công ty sẽ chịu rủi ro khi có biến động về tỷ giá.

Giá trị ghi sổ của các tài sản bằng tiền và công nợ bằng tiền có gốc ngoại tệ tại thời điểm cuối kỳ như sau:

	Tài sản (VND tương đương)		Công nợ (VND tương đương)	
	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
	VND	VND	VND	VND
Đô la Mỹ (USD)	247.783.908.897	204.106.297.339	260.481.578.582	251.401.571.217
Euro (EUR)	5.594.549.565	202.934.170	4.780.341.076	(1.680.997.661)
Won Hàn Quốc (KRW)	63.434.399.733	73.044.444.145	60.731.461.651	85.832.214.673
Nhân dân tệ (CNY)	10.710.280.757	12.987.074.107	29.492.627.400	26.329.404.398
Yên Nhật (JPY)	34.591.882	79.429.702	18.611.259	18.213.847
Khác	2.982.871.926	4.270.650.527	7.296.419.188	7.511.451.996
	330.540.602.760	294.690.829.990	362.801.039.156	369.411.858.470

Phân tích độ nhạy đối với ngoại tệ

Tổng Công ty chủ yếu chịu ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá của Đô la Mỹ và đồng Won Hàn Quốc.

Bảng sau đây thể hiện phân tích độ nhạy đối với ngoại tệ của Tổng Công ty trong trường hợp tỷ giá Đồng Việt Nam tăng/(giảm) 5% so với các đồng tiền trên. Tỷ lệ thay đổi 5% được Ban Tổng Giám đốc sử dụng khi phân tích rủi ro tỷ giá và thể hiện đánh giá của Ban Tổng Giám đốc về mức thay đổi có thể có của tỷ giá. Phân tích độ nhạy với ngoại tệ chỉ áp dụng cho các số dư của các khoản mục tiền tệ bằng ngoại tệ tại thời điểm cuối kỳ và điều chỉnh việc đánh giá lại các khoản mục này khi có 5% thay đổi của tỷ giá. Nếu tỷ giá các đồng ngoại tệ dưới đây so với Đồng Việt Nam tăng/(giảm) 5% thì lợi nhuận trước thuế trong kỳ của Tổng Công ty sẽ (giảm)/tăng các khoản tương ứng như sau:

	Kỳ này	Kỳ trước
	VND	VND
Đô la Mỹ (USD)	(634.883.484)	(5.207.581.042)
Won Hàn Quốc (KRW)	135.146.904	864.566.357

Quản lý rủi ro lãi suất

Tổng Công ty chịu rủi ro lãi suất đối với các khoản tiền gửi tại ngân hàng. Các khoản tiền gửi có kỳ hạn bằng Đồng Việt Nam của Tổng Công ty có nhiều mức lãi suất khác nhau và sẽ chịu rủi ro lãi suất khi tái đầu tư.

Quản lý rủi ro về giá cổ phiếu

Các cổ phiếu do Tổng Công ty nắm giữ bị ảnh hưởng bởi các rủi ro thị trường phát sinh từ tính không chắc chắn về giá trị tương lai của cổ phiếu đầu tư. Tổng Công ty quản lý rủi ro về giá cổ phiếu bằng cách thiết lập hạn mức đầu tư. Ban Tổng Giám đốc của Tổng Công ty xem xét và phê duyệt các quyết định đầu tư vào cổ phiếu cũng như ngành nghề kinh doanh, công ty để đầu tư. Tổng Công ty đánh giá rủi ro về giá cổ phiếu là không đáng kể.

Tổng Công ty cũng chịu rủi ro về giá của công cụ vốn phát sinh từ các khoản đầu tư vào công ty con và công ty liên kết. Ban Tổng Giám đốc của Tổng Công ty xem xét và phê duyệt các quyết định đầu tư vào công ty con và công ty liên kết như ngành nghề kinh doanh, công ty để đầu tư. Các khoản đầu tư vào các công ty con và công ty liên kết được nắm giữ không phải cho mục đích ngắn hạn mà cho mục đích chiến lược lâu dài. Định kỳ, Tổng Công ty tiến hành rà soát và đánh giá các khoản đầu tư có chính sách cụ thể, đảm bảo tuân thủ quy định của pháp luật và hiệu quả đầu tư.

Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng xảy ra khi một khách hàng hoặc đối tác không đáp ứng được các nghĩa vụ trong hợp đồng dẫn đến các tổn thất tài chính cho Tổng Công ty. Tổng Công ty có chính sách tín dụng phù hợp và thường xuyên theo dõi tình hình để đánh giá xem Tổng Công ty có chịu rủi ro tín dụng hay không. Đặc điểm hoạt động kinh doanh của Tổng Công ty là tái bảo hiểm nên rủi ro tín dụng của Tổng Công ty tập trung vào các đối tượng khách hàng kinh doanh bảo hiểm gốc và tái bảo hiểm. Tại ngày kết thúc kỳ kế toán, Tổng Công ty có khoản rủi ro tín dụng từ các khoản phải thu khách hàng. Tổng Công ty đã thực hiện trích lập dự phòng rủi ro tín dụng đầy đủ cho các khoản phải thu này.

Quản lý rủi ro thanh khoản

Mục đích quản lý rủi ro thanh khoản nhằm đảm bảo đủ nguồn vốn để đáp ứng các nghĩa vụ tài chính hiện tại và trong tương lai. Tính thanh khoản cũng được Tổng Công ty quản lý nhằm đảm bảo mức phụ trội giữa công nợ đến hạn và tài sản đến hạn trong kỳ ở mức có thể được kiểm soát đối với số vốn mà Tổng Công ty tin rằng có thể tạo ra trong kỳ đó. Chính sách của Tổng Công ty là theo dõi thường xuyên các yêu cầu về thanh khoản hiện tại và dự kiến trong tương lai nhằm đảm bảo Tổng Công ty duy trì đủ mức dự phòng tiền mặt và các nguồn dự phòng khác nhằm đáp ứng các quy định về tính thanh khoản ngắn hạn và dài hạn hơn.

Các bảng dưới đây trình bày chi tiết các mức đáo hạn theo hợp đồng còn lại đối với tài sản tài chính và công nợ tài chính phi phái sinh và thời hạn thanh toán như đã được thỏa thuận. Các bảng này được trình bày dựa trên dòng tiền chưa chiết khấu của tài sản tài chính và dòng tiền chưa chiết khấu của công nợ tài chính tính theo ngày sớm nhất mà Tổng Công ty phải trả. Việc trình bày thông tin tài sản tài chính phi phái sinh là cần thiết để hiểu được việc quản lý rủi ro thanh khoản của Tổng Công ty khi tính thanh khoản được quản lý trên cơ sở công nợ và tài sản thuần.

TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN TÁI BẢO HIỂM QUỐC GIA VIỆT NAM
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)

MẪU SỐ B 09a-DNPNT

Không xác định kỳ hạn	Dưới 1 năm	Kỳ hạn từ 1 đến 5 năm	Kỳ hạn trên 5 năm	Tổng
VND	VND	VND	VND	VND
Tại ngày 30 tháng 6 năm 2026				
Tiền và các khoản tương đương tiền	30.003.904.110	-	-	61.772.654.617
Phải thu khách hàng và phải thu khác (*)	1.152.412.617.354	-	-	1.152.412.617.354
Các khoản phải thu dài hạn (*)	-	-	-	28.000.000.000
Đầu tư ngắn hạn (*)	3.419.297.465.609	-	-	3.419.297.465.609
Đầu tư dài hạn (*)	-	811.693.400.463	1.353.846.886.371	2.165.540.286.834
	4.601.713.987.073	811.693.400.463	1.353.846.886.371	6.827.023.024.414

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2026				
Phải trả người bán và phải trả ngắn hạn khác	1.002.172.819.595	-	-	1.002.172.819.595
Chi phí phải trả	1.406.000.000	-	-	1.406.000.000
	1.003.578.819.595	-	-	1.003.578.819.595

Chênh lệch thanh khoản thuần	3.598.135.167.478	811.693.400.463	1.353.846.886.371	5.823.444.204.819
------------------------------	-------------------	-----------------	-------------------	-------------------

TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN TÁI BẢO HIỂM QUỐC GIA VIỆT NAM
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)

MẪU SỐ B 09a-DNPNT

Không xác định kỳ hạn	Dưới 1 năm	Kỳ hạn từ 1 đến 5 năm	Kỳ hạn trên 5 năm	Tổng
VND	VND	VND	VND	VND
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2025				
Tiền và các khoản tương đương tiền	51.001.397.260	-	-	54.678.457.165
Phải thu khách hàng và phải thu khác (*)	729.179.841.204	-	-	729.179.841.204
Các khoản phải thu dài hạn (*)	-	-	-	28.000.000.000
Đầu tư ngắn hạn (*)	3.377.787.648.589	-	-	3.377.787.648.589
Đầu tư dài hạn (*)	-	611.379.239.465	1.491.378.174.300	2.102.757.413.765
	4.157.968.887.053	611.379.239.465	1.491.378.174.300	6.292.403.360.723
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2025				
Phải trả người bán và phải trả ngắn hạn khác	891.917.096.566	-	-	891.917.096.566
Chi phí phải trả	1.112.842.600	-	-	1.112.842.600
	893.029.939.166	-	-	893.029.939.166
Chênh lệch thanh khoản thuần	3.264.938.947.887	611.379.239.465	1.491.378.174.300	5.399.373.421.557

(*) Số liệu trước dự phòng

Ban Tổng Giám đốc đánh giá rủi ro thanh khoản ở mức thấp. Ban Tổng Giám đốc tin tưởng rằng Tổng Công ty có thể tạo ra đủ nguồn tiền để đáp ứng các nghĩa vụ tài chính khi đến hạn.



34. NGHIỆP VỤ VÀ SỐ DƯ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Danh sách các bên liên quan có giao dịch và số dư chủ yếu trong kỳ:

<u>Bên liên quan</u>	<u>Mối quan hệ</u>
Tổng Công ty Đầu tư và Kinh doanh vốn Nhà nước	Cổ đông lớn
Tập đoàn Tái bảo hiểm Swiss Re và các công ty cùng tập đoàn (“Tập đoàn Tái bảo hiểm Swiss Re”)	Cổ đông lớn
Công ty TNHH Bảo hiểm Samsung Vina	Công ty liên kết
Công ty Cổ phần Đầu tư Vinare	Công ty con
Tổng Công ty Cổ phần Bảo hiểm Petrolimex	Công ty có cùng nhân sự chủ chốt (đến 22 tháng 7 năm 2025 và từ 23 tháng 4 năm 2026 đến nay)
Tập đoàn Bảo Việt	Công ty có cùng nhân sự chủ chốt
Tổng Công ty Bảo hiểm Bảo Việt	Công ty có cùng nhân sự chủ chốt
Quỹ Đầu tư Giá trị Bảo Việt	Công ty có cùng nhân sự chủ chốt
Công ty TNHH Quản lý Quỹ Bảo Việt	Công ty có cùng nhân sự chủ chốt
Công ty Cổ phần Môi giới Bảo hiểm Legacy	Công ty có cùng nhân sự chủ chốt
Hội đồng Quản trị/Ban Kiểm soát/Ban Tổng Giám đốc	Nhân sự quản lý chủ chốt

Trong kỳ, Tổng Công ty đã có các giao dịch chủ yếu với các bên liên quan như sau:

	<u>Kỳ này</u>	<u>Kỳ trước</u>
	<u>VND</u>	<u>VND</u>
Tập đoàn Tái bảo hiểm Swiss Re		
Phí nhượng tái bảo hiểm	148.098.977.528	105.856.414.613
Hoa hồng nhượng tái bảo hiểm	45.412.464.415	50.035.273.213
Thu bồi thường nhượng tái bảo hiểm	51.479.979.130	50.376.498.953
Công ty TNHH Bảo hiểm Samsung Vina		
Thu bồi thường nhượng tái bảo hiểm	-	459.705
Phí nhận tái bảo hiểm	61.634.702.644	80.679.176.059
Hoa hồng nhận tái bảo hiểm	13.466.678.830	15.596.304.522
Bồi thường nhận tái bảo hiểm	25.096.627.963	22.208.775.711
Cổ tức đã nhận	-	13.488.602.478
Công ty Cổ phần Đầu tư Vinare		
Doanh thu cho thuê văn phòng	99.099.000	99.099.000
Tổng Công ty Cổ phần Bảo hiểm Petrolimex		
Phí nhượng tái bảo hiểm	13.854.309.331	46.956.394.376
Hoa hồng nhượng tái bảo hiểm	3.754.362.300	11.496.046.420
Thu bồi thường nhượng tái bảo hiểm	5.888.787.707	29.175.513.391
Phí nhận tái bảo hiểm	47.522.243.987	128.872.705.150
Hoa hồng nhận tái bảo hiểm	14.588.595.783	23.818.363.386
Bồi thường nhận tái bảo hiểm	39.146.318.120	51.397.288.569
Tổng Công ty Bảo hiểm Bảo Việt		
Phí nhượng tái bảo hiểm	242.147.234.642	25.302.450.333
Hoa hồng nhượng tái bảo hiểm	211.495.314.584	3.376.947.181
Thu bồi thường nhượng tái bảo hiểm	9.556.934.645	6.731.232.853
Phí nhận tái bảo hiểm	176.986.278.024	139.994.345.345
Hoa hồng nhận tái bảo hiểm	42.523.712.730	32.496.032.348
Bồi thường nhận tái bảo hiểm	60.896.099.006	72.336.184.759
Công ty TNHH Quản lý Quỹ Bảo Việt		
Phí quản lý danh mục ủy thác đầu tư	241.477.396	208.366.556
Công ty Cổ phần môi giới bảo hiểm Legacy		
Phí nhận tái bảo hiểm	903.774.480	-
Hoa hồng nhận tái bảo hiểm	225.943.620	-

Số dư chủ yếu với các bên liên quan tại ngày kết thúc kỳ kế toán như sau:

	Số cuối kỳ VND	Số đầu kỳ VND
Tập đoàn Tái bảo hiểm Swiss Re		
Phải thu về nghiệp vụ nhượng tái bảo hiểm	40.819.984.074	66.336.060.491
Phải trả về nghiệp vụ nhượng tái bảo hiểm	87.390.367.165	85.596.180.053
Cổ tức phải trả	50.157.851.000	-
Công ty TNHH Bảo hiểm Samsung Vina		
Phải thu về nghiệp vụ nhận tái bảo hiểm	4.962.603.994	3.509.946.795
Phải trả về nghiệp vụ nhận tái bảo hiểm	6.202.616.769	7.529.691.090
Phải thu về nghiệp vụ nhượng tái bảo hiểm	(536.738.042)	(532.501.177)
Phải trả về nghiệp vụ nhượng tái bảo hiểm	101.872	101.872
Phải thu về lợi nhuận được chia	11.791.903.537	-
Tổng Công ty Đầu tư và Kinh doanh vốn Nhà nước		
Cổ tức phải trả	80.980.621.000	-
Công ty Cổ phần Đầu tư Vinare		
Các khoản phải thu ngắn hạn khác	3.362.128.715	3.362.128.715
Tổng Công ty Cổ phần Bảo hiểm Petrolimex		
Phải thu về nghiệp vụ nhận tái bảo hiểm	14.838.863.515	-
Phải trả về nghiệp vụ nhận tái bảo hiểm	4.325.613.163	-
Phải thu về nghiệp vụ nhượng tái bảo hiểm	6.666.165.592	-
Phải trả về nghiệp vụ nhượng tái bảo hiểm	36.736.150.779	-
Cổ tức phải trả	5.016.496.000	-
Tổng Công ty Bảo hiểm Bảo Việt		
Phải thu về nghiệp vụ nhận tái bảo hiểm	80.696.873.936	47.059.780.193
Phải trả về nghiệp vụ nhận tái bảo hiểm	24.807.525.786	8.417.962.877
Phải thu về nghiệp vụ nhượng tái bảo hiểm	6.455.009.489	4.278.837.410
Phải trả về nghiệp vụ nhượng tái bảo hiểm	27.900.584.476	13.152.289.558
Tập đoàn Bảo Việt		
Cổ tức phải trả	18.408.850.000	-
Công ty TNHH Quản lý Quỹ Bảo Việt		
Ủy thác đầu tư	-	28.933.026.115
Phải thu về thanh lý hợp đồng ủy thác đầu tư	41.605.918.731	-
Quỹ Đầu tư giá trị Bảo Việt		
Cổ tức phải trả	16.065.089.000	-

Các khoản chi cho các nhân sự quản lý chủ chốt

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Thù lao, lương, thưởng cho các nhân sự quản lý chủ chốt (*)	7.519.648.437	6.749.026.245
	7.519.648.437	6.749.026.245

(*) Thù lao, lương, thưởng cho các nhân sự quản lý chủ chốt trên báo cáo tài chính riêng giữa niên độ được tính toán tương ứng với lợi nhuận của Tổng Công ty trong kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2026. Số liệu này được quyết toán và điều chỉnh lại trên báo cáo tài chính riêng năm căn cứ hiệu quả hoạt động kinh doanh thực tế của Tổng Công ty cho toàn bộ năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2026.

35. BÁO CÁO BỘ PHẬN

Hoạt động chính của Tổng Công ty là kinh doanh tái bảo hiểm. Hoạt động đầu tư tài chính là một phần của hoạt động kinh doanh tái bảo hiểm, chủ yếu được huy động từ nguồn vốn chủ sở hữu và nguồn vốn nhân rồi từ dự phòng nghiệp vụ của Tổng Công ty. Các khoản đầu tư vào các lĩnh vực kinh doanh khác là không trọng yếu. Do đó, Ban Tổng Giám đốc đánh giá việc không lập báo cáo bộ phận là phù hợp với hoạt động kinh doanh hiện nay của Tổng Công ty.

Đối với báo cáo bộ phận theo khu vực địa lý, Tổng Công ty chỉ hoạt động trong phạm vi lãnh thổ Việt Nam. Do vậy, Tổng Công ty không có bộ phận theo khu vực địa lý nào khác ngoài lãnh thổ Việt Nam.

36. NỢ TIỀM TÀNG

Theo Hợp đồng thuê đất số 30-99/ĐCND-HĐTĐTN ký ngày 13 tháng 10 năm 1999 giữa Tổng Công ty và Sở Địa chính - Nhà đất Hà Nội liên quan đến lô đất số 141 Đường Lê Duẩn, Phường Cửa Nam, Thành phố Hà Nội, Tổng Công ty được phép nhưng không bắt buộc phải giải phóng mặt bằng của khu đất để giao trả cho Nhà nước và sẽ không phải khôi phục khu đất trở về hiện trạng như trước khi ký hợp đồng thuê đất. Hợp đồng thuê đất này đã hết hạn vào ngày 16 tháng 8 năm 2019.

Theo Quyết định số 4045/QĐ-UBND ngày 05 tháng 8 năm 2024, Ủy ban Nhân dân Thành phố Hà Nội quyết định gia hạn thời hạn sử dụng đất cho Tổng Công ty từ ngày 16 tháng 8 năm 2019 đến hết ngày 31 tháng 12 năm 2029.

Tại ngày lập Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ, Tổng Công ty đã ký Hợp đồng thuê đất số 465/HĐTĐ-STNMT-KTĐ với UBND Thành Phố Hà Nội (Sở Tài Nguyên và Môi trường Hà Nội là đơn vị được ủy quyền nay là Sở Nông nghiệp và Môi Trường Thành Phố Hà Nội), gia hạn thời gian thuê đất tại lô đất ở 141 Đường Lê Duẩn, Phường Cửa Nam, Thành Phố Hà Nội, nội dung Hợp đồng số 465/HĐTĐ-STNMT-KTĐ không đề cập đến điều khoản về việc hoàn trả mặt bằng và Tổng Công ty cũng không chắc chắn về trách nhiệm xử lý tài sản gắn liền với đất để hoàn trả mặt bằng cho Nhà nước trong trường hợp không được gia hạn thời gian thuê đất khi kết thúc hợp đồng thuê này. Do đó, Tổng Công ty không thực hiện trích lập dự phòng hoàn trả mặt bằng và thuyết minh là nợ tiềm tàng trên báo cáo tài chính riêng giữa niên độ.

37. SỰ KIỆN SAU NGÀY KẾT THÚC KỲ KẾ TOÁN

Theo Quyết định Hội đồng Quản trị số 21/2026/QĐ-HĐQT ngày 24 tháng 7 năm 2026, Hội đồng Quản trị Tổng Công ty đã thông qua việc chốt danh sách cổ đông để thực hiện phát hành cổ phiếu để chi trả cổ tức năm 2025 với tỷ lệ 100:5. Ngày 14 tháng 8 năm 2026, Hội đồng Quản trị Tổng Công ty đã ban hành Quyết định số 23/2026/QĐ-HĐQT về việc thông qua kết quả đợt phát hành cổ phiếu để chi trả cổ tức năm 2025. Tại ngày lập báo cáo tài chính riêng giữa niên độ, Tổng Công ty đang trong quá trình hoàn thiện các thủ tục còn lại với cơ quan quản lý Nhà nước để ghi nhận tăng vốn điều lệ theo quy định.

Ngoài sự kiện nêu trên, không có các sự kiện nào phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán yêu cầu phải được điều chỉnh hay trình bày trong báo cáo tài chính riêng giữa niên độ của Tổng Công ty.



Nguyễn Năng Khoan
Người lập biểu



Nguyễn Thành Công
Kế toán trưởng




Mai Xuân Dũng
Người đại diện Theo Pháp luật

Phê duyệt, ngày 26 tháng 8 năm 2026